

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

ĐỖ THỊ THƯ

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN
TỬ VIỄN THÔNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

ĐỒ THỊ THU

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN
TỬ VIỄN THÔNG**

Chuyên ngành : Kế toán

Mã số : 60340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

Cán bộ hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Xuân Thành

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan: Đề tài nghiên cứu "*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông*" là công trình nghiên cứu riêng của tôi.

Các số liệu trong luận văn được sử dụng trung thực và có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng, kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận văn này chưa từng được công bố tại bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, tháng năm 2017

HỌC VIÊN

Đỗ Thị Thu

LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn:

- Ban giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

- Phòng Kế hoạch - Tài chính Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

- TS.Nguyễn Xuân Thành – Cán bộ hướng dẫn khoa học.

- Quý thầy cô trường Đại học Lao động - Xã hội.

- Thư viện trường Đại học Lao động - Xã hội.

Đã hết sức giúp đỡ, cung cấp thông tin cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành luận văn này.

Hà Nội, tháng năm 2017

HỌC VIÊN

Đỗ Thị Thu

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	II
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	IV
DANH MỤC BẢNG VÀ SƠ ĐỒ	V
CHƯƠNG 1 GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Lý do chọn đề tài	1
1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	2
1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu	4
1.3.1. Mục tiêu nghiên cứu	4
1.3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	4
1.4. Câu hỏi nghiên cứu	4
1.5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu	5
1.6. Phương pháp nghiên cứu của đề tài	5
1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu	6
1.8. Kết cấu của đề tài nghiên cứu:	7
CHƯƠNG 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	8
2.1. Tổng quan phân tích báo cáo tài chính	8
2.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính	8
2.1.2. Đặc điểm phân tích báo cáo tài chính	9
2.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính.....	9
2.1.4. Thu thập dữ liệu phân tích	10
2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính	14
2.2.1. Phân tích theo chiều dọc	14
2.2.2. Phân tích theo chiều ngang	15
2.2.3. Phân tích hệ số.....	15

2.2.4. Phân tích xu hướng.....	23
2.2.5. Mô hình phân tích Dupont	24
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	25
2.3.1. Các nhân tố chủ quan.....	25
2.3.2. Các nhân tố khách quan.....	28
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2.....	30
CHƯƠNG 3 PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG	31
3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.....	31
3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty.....	31
3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty	37
3.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống kế toán của Công ty....	41
3.2. Kết quả phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông giai đoạn 2014-2016.....	46
3.2.1. Phân tích tài sản - nguồn vốn và báo cáo kết quả kinh doanh.....	46
3.2.2. Đánh giá tình hình tài chính thông qua các hệ số tài chính.....	60
3.2.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	67
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3.....	74
CHƯƠNG 4 THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG	75
4.1. Đánh giá kết quả phân tích tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.....	75
4.1.1. Những ưu điểm.....	75

4.1.2. Những hạn chế.....	76
4.1.3. Nguyên nhân của hạn chế	77
4.2. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.....	77
4.2.1. Xác định chính sách tài trợ, duy trì đòn bẩy tài chính khoa học	77
4.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn	79
4.2.3. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.....	79
4.2.4. Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực	80
4.3. Điều kiện để nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	81
4.3.1. Đối với nhà nước	81
4.3.2. Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	82
4.4. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu và một số gợi ý cho các nghiên cứu tương lai.....	83
4.4.1. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu	83
4.4.2. Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.....	83
TIỂU KẾT CHƯƠNG 4.....	85
KẾT LUẬN.....	86
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	88
PHỤ LỤC.....	89
Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông năm 2014, 2015, 2016.....	89

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	NỘI DUNG ĐẦY ĐỦ
BCTC	Báo cáo tài chính
BGD	Ban giám đốc
DN	Doanh nghiệp
HĐQT	Hội đồng quản trị
NVTT	Nguồn vốn tạm thời
NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC BẢNG VÀ SƠ ĐỒ

Sơ đồ 3.1.Sơ đồ tổ chức quản lý _____	37
Sơ đồ 3.2: Sơ đồ bộ máy kế toán_____	43
Sơ đồ 3.3: Trình tự ghi sổ kế toán_____	44
Bảng 3.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản _____	47
Bảng 3.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn_____	51
Bảng 3.3: Môi quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn _____	54
BẢNG 3.4: BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH_____	56
Bảng 3.5: Tóm tắt các tỷ số tài chính _____	66
BẢNG 3.6: BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ __	68

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài

Nền kinh tế nước ta đang trên đường phát triển theo cơ chế thị trường và ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới đã tạo ra môi trường cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp. Để tồn tại, phát triển và cạnh tranh được với các doanh nghiệp cần phải tạo cho mình một chỗ đứng vững chắc trên thương trường bằng uy tín, bằng sức mạnh tài chính, bằng chất lượng sản phẩm,... Trong đó, vấn đề tài chính là quan trọng nhất và nó chi phối tất cả các mặt còn lại của doanh nghiệp. Tình hình tài chính của doanh nghiệp được thể hiện qua hệ thống các báo cáo tài chính đó là sản phẩm cuối cùng của kế toán tài chính. Song để những con số trên hệ thống Báo cáo tài chính biết “nói” cho doanh nghiệp sử dụng làm công cụ hữu ích như cung cấp thông tin cho doanh nghiệp ra những đòn quyết định kinh tế, đầu tư ... đúng đắn thì phải thông qua kết quả của công tác phân tích báo cáo tài chính. Thông tin phân tích báo cáo tài chính giúp cho nhà quản trị nhận thức và cải tạo tình hình tài chính của các doanh nghiệp một cách tự giác có ý thức phù hợp với điều kiện cụ thể và yêu cầu của các quy luật khách quan nhằm đem lại kết quả kinh doanh tối ưu.

Tác dụng của việc phân tích báo cáo tài chính không chỉ có ý nghĩa rất lớn đối với công tác quản trị doanh nghiệp mà còn là nguồn thông tin quan trọng đối với những người ngoài doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính giúp người sử dụng thông tin đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như: Ban giám đốc (Hội đồng quản trị), các nhà đầu tư, các chủ nợ, các khách hàng chính, những người cho vay, các nhân viên ngân hàng, các nhà quản lý, các

nhà bảo hiểm, các đại lý ... kể cả các cơ quan Chính phủ và bản thân người lao động.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông là một trong những công ty có quy mô lớn. Do tác động của nền kinh tế hội nhập, khủng hoảng kinh tế dẫn tới cạnh tranh khốc liệt và vốn khan hiếm, Công ty gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông đã chưa quan tâm nhiều tới việc phân tích tài chính, chưa có một bộ phận chuyên biệt phân tích tài chính trong DN, công tác phân tích còn có những yếu kém nhất định do phương pháp phân tích và dữ liệu phân tích còn nhiều bất cập, nhà quản trị thiếu thông tin để ra quyết định và đã bỏ lỡ những hợp đồng, những dự án phát triển sản phẩm có hiệu quả cao đem về nguồn lợi cho DN. Trong bối cảnh đó, hoàn thiện phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông trên góc độ thực hiện công tác này là một yêu cầu được quan tâm hơn hết để đáp ứng vai trò là kênh cung cấp thông tin để nhà quản trị có thể nắm bắt được cơ hội để phát triển bền vững và mở rộng SXKD. Đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông*” được lựa chọn nghiên cứu nhằm góp phần đáp ứng đòi hỏi trên của thực tiễn.

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, bài viết, đề tài về nội dung này. Các công trình nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính như:

Luận văn thạc sĩ: “Phân tích báo cáo tài chính tại Công Ty Cổ Phần PVI năm 2010 - 2011” của Hồ Thị Khánh Vân. Trong luận văn này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích so sánh, tỷ lệ và mô hình phân tích Dupont để đi sâu vào phân tích và đánh giá thực trạng tài chính của Công Ty Cổ Phần PVI

trong năm 2010 - 2011. Từ đó, đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện thực trạng tài chính của PVI

Luận văn thạc sĩ: “ Phân tích báo cáo tài chính Công Ty Cổ Phần Lilama 10” của Phạm Ngọc Quế. Luận văn này, tác giả đi sâu vào phân tích và đánh giá thực trạng tài chính của Công Ty Cổ Phần Lilama 10 trong giai đoạn 2009 – 2011, bằng phương pháp phân tích so sánh kết hợp với phương pháp phân tích tỷ lệ. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Lilama 10.

Luận văn thạc sĩ: “Phân tích tình hình tài chính Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Đức Việt” của Đào Thị Bằng. Bằng các phương pháp phân tích truyền thống so sánh, tỷ lệ và mô hình phân tích Dupont, tác giả đã đánh giá đúng thực trạng tài chính của Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Đức Việt. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính của Công ty.

Luận án tiến sĩ: “Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính của các công ty chứng khoán Việt Nam” của Nguyễn Thị Cẩm Thúy. Trong luận án này, tác giả kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng để đánh giá về tình hình tài chính của các công ty chứng khoán, từ đó tìm ra giải pháp phù hợp để hoàn thiện tổ chức, nội dung và phương pháp phân tích tình hình tài chính tại các công ty chứng khoán nhằm nâng cao chất lượng thông tin tài chính công bố công khai trên thị trường của các công ty chứng khoán ở Việt Nam.

Đặc điểm chung của các công trình khoa học trên là đều đề cập đến việc phân tích, so sánh các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, và các nghiên cứu hầu hết giới hạn phạm vi năm trước so năm nay, chưa có nghiên cứu nào phân tích báo cáo tài chính cho một giai đoạn dài, và đề cập đến loại bỏ sự ảnh hưởng của lạm phát. Vì vậy luận văn này sẽ làm rõ thực trạng tài chính của một doanh nghiệp qua phân tích báo tài chính cho một giai đoạn dài, một xu

hướng và loại bỏ đi yếu tố lạm phát. Để từ đó thấy rõ được tiềm lực tài chính thực sự cho một doanh nghiệp và đưa ra các giải pháp hữu hiệu khắc phục những hạn chế mà doanh nghiệp đó vướng phải.

1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

1.3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đề xuất các giải pháp giúp Công ty hoàn thiện báo cáo tài chính qua đó giúp Công ty nâng cao chất lượng công tác tài chính và năng lực tài chính để kết quả phân tích báo cáo tài chính phản ánh đúng, cung cấp thông tin chính xác trong quá trình điều hành và hoạt động tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

1.3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

- Cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp gồm những nội dung nào?

- Tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông cụ thể như thế nào?

- Tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông có những điểm mạnh, điểm yếu nào? Những giải pháp nào cần được đưa ra để nâng cao năng lực tài chính của Công ty?

1.5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về không gian: Nghiên cứu hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

+ Về thời gian: Sử dụng các số liệu liên quan đến báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông giai đoạn 2014 – 2016. Giải pháp đề xuất áp dụng từ năm 2017 và các năm tiếp theo.

1.6. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Đề tài sử dụng 2 phương pháp:

✓ Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp:

Tham khảo số liệu báo cáo tài chính qua các năm từ 2014-2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

✓ Phương pháp phân tích số liệu:

Trong quá trình phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông, luận văn sử dụng kết hợp các kỹ thuật phân tích sau để làm rõ nội dung nghiên cứu như: Phân tích tổng quát, phân tích tỷ lệ, so sánh các hệ số và tổng hợp suy diễn, mô hình phân tích Dupont.

- Luận văn sử dụng phương pháp tính toán và so sánh các chỉ tiêu nghiên cứu theo thời gian, so sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế của kỳ kinh doanh trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- So sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương

đổi trên từng chỉ tiêu, từng báo cáo tài chính. Phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Qua đó xác định được mức biến động về quy mô của chỉ tiêu phân tích và mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

- So sánh dọc, so sánh ngang, sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính, giữa các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Phân tích theo chiều dọc trên các báo cáo tài chính là phân tích sự biến động về cơ cấu hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu. Điều đó được thể hiện: Các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo tài chính được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét trong nhiều kỳ để phản ánh rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- Phương pháp tỷ lệ là phương pháp dựa trên việc phân tích ý nghĩa của các tỷ lệ giữa một khoản mục nhất định trên báo cáo với một hoặc nhiều khoản mục khác. Tùy theo mục tiêu phân tích mà quyết định lựa chọn các nhóm chỉ tiêu phân tích, mức độ của nhóm chỉ tiêu, trong từng thời kỳ cụ thể. Ngoài ra khi thực hiện phương pháp phân tích tỷ lệ, còn có thể áp dụng mô hình phân tích Dupont, cho phép phân tích sâu hơn về mối tương quan giữa các tỷ lệ đó ảnh hưởng tới vấn đề cần phân tích.

Kết quả phân tích báo cáo tài chính được trình bày dưới dạng các bảng biểu để có thể hỗ trợ tối ưu cho những người sử dụng thông tin.

1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu

Đề tài góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp, là cơ sở nền tảng cho việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, làm tài liệu nghiên cứu khoa học giúp các nhà

phân tích phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp một cách khoa học, từ đó đưa ra được các nhận định, đánh giá và kết luận chính xác toàn diện tình hình tài chính của doanh nghiệp cần phân tích.

Đề tài đi vào nghiên cứu thực trạng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông, chỉ ra được các điểm mạnh và những tồn tại trong tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông. Đề tài đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông, giúp công ty đánh giá chính xác tình hình tài chính và hướng các quyết định của Ban lãnh đạo Công ty theo chiều hướng phù hợp với tình hình tài chính của doanh nghiệp, như quyết định đầu tư, mở rộng kinh doanh, tài trợ và phân phối lợi nhuận,... trên cơ sở đó có những biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh.

1.8. Kết cấu của đề tài nghiên cứu:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận văn được kết cấu theo 4 chương:

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Chương 3: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Chương 4: Thảo luận kết quả nghiên cứu và giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.1. Tổng quan phân tích báo cáo tài chính

2.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính

Trước khi tìm hiểu khái niệm Phân tích báo cáo tài chính, cần tiếp cận với khái niệm Báo cáo tài chính. Theo quan điểm phổ biến hiện nay, Báo cáo tài chính là các thông tin kinh tế được kế toán viên trình bày dưới dạng bảng biểu, cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp nhằm đáp ứng các cầu cho những người sử dụng chúng trong việc đưa ra các quyết định về kinh tế.

Báo cáo tài chính phản ánh tổng quát về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và dòng tiền lưu chuyển của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính đáp ứng nhu cầu thông tin cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Từ khái niệm trên có thể nhận thấy, Phân tích báo cáo tài chính là quá trình thu thập thông tin, xem xét, đối chiếu, so sánh số liệu về tình hình tài chính hiện hành và quá khứ của công ty, giữa đơn vị và bình quân ngành để đánh giá tình trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh và dự đoán cho tương lai về xu hướng, đánh giá của công ty. Hay nói cách khác, phân tích báo cáo tài chính là việc xem xét, kiểm tra về nội dung, thực trạng, kết cấu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Từ đó, so sánh đối chiếu tìm ra năng lực, nguồn tài chính tiềm tàng và xu hướng phát triển tài chính của doanh nghiệp nhằm xác lập các giải pháp khai thác, sử dụng nguồn tài chính có hiệu quả.

2.1.2. Đặc điểm phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực hệ thống những thông tin hữu ích, cần thiết phục vụ cho chủ doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác như: các nhà đầu tư, hội đồng quản trị doanh nghiệp, người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và những người sử dụng thông tin tài chính khác, giúp họ có quyết định đúng đắn khi ra quyết định đầu tư, quyết định cho vay.

Phân tích báo cáo tài chính cung cấp đầy đủ những thông tin quan trọng nhất cho các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, nhà cho vay và những người sử dụng thông tin tài chính khác trong việc đánh giá khả năng và tính chắc chắn của các dòng tiền vào, ra và tình hình sử dụng vốn kinh doanh, tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính cung cấp đầy đủ những thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của quá trình, sự kiện, các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp.

2.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính là công cụ quan trọng trong các chức năng quản trị có hiệu quả ở doanh nghiệp. Phân tích là quá trình nhận thức hoạt động kinh doanh, là cơ sở cho ra quyết định và đầu tư cho vay.

Cung cấp đầy đủ kịp thời và trung thực các thông tin về tài chính cho chủ sở hữu, người cho vay, nhà đầu tư, ban lãnh đạo công ty để họ có những quyết định đúng đắn trong tương lai để đạt được hiệu quả cao nhất trong điều kiện hữu hạn về nguồn lực kinh tế.

Đánh giá đúng thực trạng của công ty trong kỳ báo cáo về vốn, tài sản, mật độ, hiệu quả của việc sử dụng vốn và tài sản hiện có, tìm ra sự tồn tại và nguyên nhân của sự tồn tại đó để có biện pháp phù hợp trong kỳ dự toán để có

những chính sách điều chỉnh thích hợp nhằm đạt được mục tiêu mà công ty đã đặt ra.

Cung cấp thông tin về tình hình huy động vốn, các hình thức huy động vốn, chính sách vay nợ, việc sử dụng đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính với mục đích làm gia tăng lợi nhuận trong tương lai. Kết quả phân tích tài chính phục vụ cho những mục đích khác nhau của nhiều đối tượng sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính.

2.1.4. Thu thập dữ liệu phân tích

- Tài liệu sử dụng quan trọng nhất để sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính của công ty đó là báo cáo tài chính. Hệ thống báo cáo tài chính của công ty ở các thời kỳ được quy định chủ yếu là: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Ngoài ra, khi phân tích cần lưu ý đến các chính sách, các định chế tài chính, nguyên tắc, chuẩn mực và chính sách kế toán công ty khi tiến hành lập báo cáo tài chính. Việc vi phạm các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán có thể làm cho thông tin trên báo cáo tài chính sau khi đã phân tích sẽ bị sai lệch trọng yếu và bị ảnh hưởng đáng kể đến quyết định của các nhà đầu tư hiện tại cũng như tương lai. Bên cạnh đó, những người phân tích báo cáo tài chính cũng nên dựa vào các chỉ số kinh tế - tài chính bình quân ngành để có tham chiếu thuyết phục hơn đối với thông tin sau khi đã phân tích báo cáo tài chính.

a) Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán gồm hai phần: phần tài sản và phần nguồn vốn.

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
----------------	------------------

Bên TÀI SẢN phản ánh quy mô, kết cấu các tài sản của doanh nghiệp đang tồn tại dưới mọi hình thức, nó cho biết tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ nguồn nào. Tài sản được phân chia như sau:

A. Tài sản ngắn hạn

Trong tài sản ngắn hạn có các chỉ tiêu chính như:

- I/ Tiền và các khoản tương đương tiền;
- II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn;
- III/ Các khoản phải thu ngắn hạn;
- IV/ Hàng tồn kho;
- V/ Tài sản ngắn hạn khác.

B. Tài sản dài hạn

Trong tài sản dài hạn có các chỉ tiêu chính như sau:

- I/ Các khoản phải thu dài hạn;
- II/ Tài sản cố định;
- III/ Bất động sản đầu tư;
- IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- V/ Tài sản dài hạn khác.

Bên NGUỒN VỐN phản ánh nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Nó cho biết từ những nguồn vốn nào doanh nghiệp có được những tài sản trình bày trong phần tài sản. Nguồn vốn được chia thành:

A. Nợ phải trả

Trong nợ dài hạn được chia thành:

- I/ Nợ ngắn hạn
- II/ Nợ dài hạn

B. Nguồn vốn chủ sở hữu

Trong nguồn vốn chủ sở hữu được chia thành:

- I/ Vốn chủ sở hữu
- II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát

toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành nên tài sản của công ty tại một thời điểm nhất định. Nhìn vào bảng cân đối kế toán, sự biến động các khoản mục trên bảng cân đối kế toán sẽ phác họa một cách đầy đủ tình hình biến động của tài sản và nguồn hình thành nên tài sản của công ty, cho biết quy mô hoạt động của công ty. Bất kỳ một số biến động nào của bất kỳ một khoản mục nào trên bảng cân đối kế toán đều có ý nghĩa nhất định về tình hình tài chính của công ty.

Như vậy, bảng cân đối kế toán là một tài liệu cực kỳ quan trọng trong việc nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát về tình hình tài chính của công ty tại một thời điểm trong kỳ kế toán. Để thấy được thực trạng tài chính của công ty, phân tích tài chính cần phải đi sâu xem xét sự phân bổ về tỷ trọng của tài sản, nhiệm vụ cũng như sự biến động của từng khoản mục trên bảng cân đối kế toán để đánh giá sự phân bổ tài sản và nhiệm vụ có hợp lý hay không và xu hướng biến động của nó.

Tùy theo từng loại kinh doanh, từng loại doanh nghiệp mà sự phân bổ biến động của tài sản và nhiệm vụ trong tổng tài sản là cao hay thấp.

- Nếu là công ty chuyên sản xuất thì tài sản dài hạn sẽ chiếm tỷ trọng cao, chủ yếu là tài sản cố định, trong tổng tài sản của công ty.
- Nếu là công ty kinh doanh thương mại thì tài sản ngắn hạn sẽ chiếm tỷ trọng cao, chủ yếu là tài sản lưu động, trong tổng tài sản của công ty.
- Nếu là công ty xây lắp thì tài sản ngắn hạn cũng sẽ chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản.

Do đó ngoài việc so sánh giữa các năm thì cần phải so sánh với mật độ bình quân chung của ngành để người đọc báo cáo tài chính thấy rõ hơn tình hình kinh doanh và tình hình tài chính trong cùng ngành như thế nào.

▼ Phân tích tài sản: phân tích tăng, giảm về số tương đối và số tuyệt đối

của khoản mục tài sản ngắn hạn và của khoản mục tài sản dài hạn.

- ▼ Phân nguồn vốn: phân tích sự biến động tăng giảm của khoản mục nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Xem xét mối quan hệ trong sự biến động của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn kết hợp với việc phân tích nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả để đánh giá tính hợp lý trong xu hướng biến động. Tài liệu sử dụng làm tài liệu phân tích là báo cáo tài chính chủ yếu như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh được lập cho hai năm liên tục, năm nay và năm trước hoặc khi phân tích cần so sánh một cách tổng quát kế hoạch kinh doanh đơn vị của các kỳ, sau đó đi sâu vào phân tích các nội dung cấu thành nên kế hoạch kinh doanh để đánh giá xu hướng biến động của hoạt động kinh doanh trong kỳ.

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát kết quả kinh doanh trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Nói cách khác báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh của công ty là chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả của toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh dưới tác động của nhiều yếu tố nên nó được các nhà phân tích quan tâm rất nhiều.

Căn cứ vào bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta lập bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang (so sánh) và chiều dọc (kết cấu). Từ đó tiến hành phân tích sự biến động của các khoản doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập từ hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, hoạt động khác và thu nhập trước thuế. Xem xét mối quan hệ đồng thời so sánh tăng, giảm giữa các khoản mục để có kết luận chính xác về hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Có nhiều kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính, trong đó phổ biến và có ý nghĩa nhiều nhất và vượt trội nhất vẫn là kỹ thuật phân tích hệ số. Tuy nhiên, kỹ thuật phân tích hệ số chỉ phát huy tác dụng khi kết hợp với các kỹ thuật phân tích khác như phân tích so sánh, phân tích các nhân tố ảnh hưởng, phân tích mối quan hệ cân đối. Do đó, khi phân tích ngoài việc áp dụng các kỹ thuật phân tích như so sánh, sẽ bắt đầu phân tích hệ số, kế đến là phân tích xu hướng, phân tích DuPont và cuối cùng là phân tích cơ cấu và phân tích chỉ số.

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng thông tin trên các báo cáo tài chính. Là cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra như thế nào, trong đó hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt là đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ... Bởi vì một nhà quản trị tài chính giỏi là nhà quản trị biết và kiểm soát được khi nào, ở đâu đồng tiền sẽ đến và khi nào, đồng tiền sẽ đi và đi đến đâu? Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giải thích sự thay đổi trong số dư tiền mặt của công ty trong một kỳ kinh doanh bình thường. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giải thích các dòng tiền thu vào, dòng tiền chi ra trong một kỳ kinh doanh thông qua các hoạt động gồm hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, và hoạt động tài chính.

2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

2.2.1. Phân tích theo chiều dọc

Phân tích theo chiều dọc là việc xác định tỷ lệ tương quan giữa các khoản mục trên báo cáo tài chính qua đó xem xét đánh giá thực chất xu hướng biến động một cách đúng đắn mà phân tích chiều ngang không thể thực hiện được.

Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục được thể hiện bằng một tỷ

lệ kết cấu so với khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%. Phân tích theo chiều dọc giúp ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng hay giảm như thế nào, từ đó đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.2.2. Phân tích theo chiều ngang

Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính là việc xem xét, nhìn nhận đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty. Tài liệu phân tích chủ yếu là bảng cân đối kế toán.

Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian, việc phân tích này làm rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian. Phân tích giúp đánh giá khái quát biến động các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá cho ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

2.2.3. Phân tích hệ số

Phân tích các hệ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo, giúp chúng ta hiểu rõ hơn bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Hơn nữa, việc phân tích các hệ số để thấy rõ hơn các thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Hệ số tài chính là mối quan hệ giữa hai khoản mục trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh. Mỗi hệ số tài chính phản ánh một nội dung khác nhau về tình hình tài chính của doanh nghiệp, chúng sẽ được cung cấp nhiều thông tin hơn khi được so sánh với các chỉ số liên quan.

Phân tích hệ số còn là một công cụ quan trọng để đo lường quá trình kinh doanh và để so sánh một doanh nghiệp với đối thủ cạnh tranh. Bằng việc tính toán các chỉ số ở cùng một thời gian chúng ta có thể thấy được xu hướng

trong một doanh nghiệp.

Qua quá trình phân tích sẽ giúp nhà đầu tư thấy được điều kiện tài chính chung của doanh nghiệp, đó là doanh nghiệp đang ở trong tình trạng rủi ro mất khả năng thanh toán, hay đang làm ăn tốt và có lợi thế trong kinh doanh khi so sánh với doanh nghiệp cùng ngành hoặc các đối thủ cạnh tranh.

Việc sử dụng các hệ số tài chính trong phân tích đầu tư vốn trên thị trường chứng khoán sẽ tạo ra chi phí thấp mà hiệu quả lại cao hơn, và việc này cũng đúng trên thị trường tiền tệ khi các ngân hàng tài trợ vốn cho các doanh nghiệp thông qua cấp tín dụng. Đối với những nhà quản lý, việc sử dụng hệ số tài chính để giám sát quá trình kinh doanh, nhằm đảm bảo công ty sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn sẵn có và tránh lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Thông qua các hệ số tài chính, nhà quản lý thấy được tình trạng tài chính và hoạt động của công ty có được củng cố không và liệu các hệ số nói chung của nó tốt hơn hay tồi tệ hơn so với hệ số của các đối thủ cạnh tranh. Khi các hệ số này thấp, thì phải có giải pháp kiểm soát, khắc phục trước khi phát sinh các vấn đề nghiêm trọng. Ngoài ra, việc phân tích các hệ số tài chính cũng cho phép nhà đầu tư hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa bảng cân đối tài sản và các báo cáo tài chính.

2.2.3.1. Đánh giá khả năng thanh toán

a) Hệ số thanh toán hiện thời

Chỉ tiêu này là thước đo khả năng có thể tự trả nợ trong kỳ của doanh nghiệp, đồng thời nó chỉ ra phạm vi, qui mô mà các yêu cầu của các chủ nợ được trang trải bằng những tài sản có thể chuyển đổi thành tiền phù hợp với thời hạn trả nợ. Hệ số này được xác định bằng công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán hiện thời lớn hơn hoặc bằng 2 (≥ 2) chứng tỏ sự bình thường trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Khi giá trị hệ số này giảm, chứng tỏ khả năng trả nợ của doanh nghiệp đã giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn tài chính tiềm tàng. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao, thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay, đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

b) Hệ số thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán thực sự của công ty trước những khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này được dựa trên những tài sản ngắn hạn có thể thanh toán nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, không bao gồm các khoản mục hàng tồn kho

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tuy nhiên, thực tế cho rằng trong giá trị tài sản ngắn hạn còn bao gồm giá trị tài sản ngắn hạn khác mà tài sản này còn kém thanh khoản cao hơn cả tồn kho. Do đó, trên thực tế ở tử số của công thức tính hệ số thanh toán nhanh, chúng ta không nên máy móc loại hàng tồn kho ra khỏi giá trị tài sản ngắn hạn như công thức lý thuyết chỉ ra, mà nên cộng dồn các khoản tài sản ngắn hạn nào có tính thanh khoản nhanh hơn tồn kho.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán tức thời được xác định cũng dựa vào thông tin từ bảng

cân đối kế toán nhưng không kể giá trị hàng tồn kho và giá trị tài sản ngắn hạn kém thanh khoản khác vào trong giá trị tài sản ngắn hạn khi tính toán

Nếu tỷ lệ thanh toán tức thời bằng tiền mặt lớn hơn 0.5 thì tình hình thanh toán của công ty tốt, có nhiều thuận lợi trong thanh toán. Nếu tỷ lệ thanh toán nhanh bằng tiền mặt nhỏ hơn 0.5 thì tình hình thanh toán của công ty sẽ gặp khó khăn. Xong nếu tỷ lệ này quá cao lại là điều không tốt vì nó thể hiện việc quay vòng vốn chậm, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

2.2.3.2. *Đánh giá hệ số về hoạt động*

a) Số vòng quay hàng tồn kho

Hệ số này đo lường mức doanh số bán liên quan đến mức độ tồn kho của các loại hàng hoá thành phẩm, nguyên vật liệu. Hệ số này được tính theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng hóa tồn kho bình quân}}$$

Vòng quay tồn kho càng cao càng chứng tỏ (số ngày cho 1 vòng ngắn) càng tốt; tuy nhiên, với số vòng quá cao sẽ thể hiện sự trục trặc trong khâu cung cấp, hàng hoá dự trữ không kịp cung ứng kịp thời cho khách hàng, gây mất uy tín doanh nghiệp.

b) Kỳ thu tiền bình quân

Hệ số này là khoản thời gian bình quân mà doanh nghiệp phải chờ đợi sau khi bán hàng để nhận được tiền hay nói cách khác là số ngày mà doanh thu tiêu thụ bị tồn dưới hình thức khoản phải thu. Hệ số này dùng để đo lường khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán, được xác định bởi công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

Hệ số này về nguyên tắc càng thấp càng tốt; tuy nhiên phải căn cứ vào

chiến lược kinh doanh, phương thức thanh toán, tình hình cạnh tranh trong từng thời điểm hay thời kỳ cụ thể.

c) Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh trong một năm vốn của doanh nghiệp quay được mấy vòng hay một đồng vốn đầu tư có thể mang lại bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

d) Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định. Chỉ tiêu này nói lên mỗi đồng tài sản cố định có thể làm ra bao nhiêu đồng doanh thu sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ. Được xác định bởi công thức:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Hệ số này cao phản ánh tình hình hoạt động tốt của công ty đã tạo ra mức doanh thu thuần cao so với tài sản cố định.

đ) Hiệu suất luân chuyển vốn lưu động

Hệ số này là một trong những chỉ tiêu tổng hợp dùng để đánh giá chất lượng công tác quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tốc độ luân chuyển lưu động nhanh hay chậm nói rõ tình hình tổ chức các mặt cung cấp, sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp hợp lý hoặc không hợp lý, các khoản vật tư dự trữ sử dụng có hiệu quả hoặc không hiệu quả. Công thức tính như sau:

$$\text{Hiệu suất luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

2.2.3.3. *Đánh giá về cơ cấu tài chính*

a) Hệ số nợ (đòn bẩy tài chính)

Hệ số nợ (hay hệ số đòn bẩy tài chính) là tỉ số giữa tổng số nợ trên tổng tài sản có của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Hệ số nợ dùng để đo lường sự góp vốn của chủ doanh nghiệp so với số nợ vay. Các chủ nợ rất ưa thích hệ số nợ vừa phải, hệ số nợ càng thấp món nợ của họ càng được đảm bảo thanh toán trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản. Khi hệ số nợ cao có nghĩa là chủ doanh nghiệp chỉ góp một phần vốn nhỏ trong tổng số vốn thì rủi ro trong kinh doanh chủ yếu do chủ nợ gánh chịu.

b) Hệ số thanh toán lãi vay

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào để đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không?. Công thức tính:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$$

Trong đó “ lợi nhuận trước thuế và lãi vay” còn gọi là EBIT phản ánh số tiền mà doanh nghiệp có thể sử dụng để trả lãi vay trong năm.

2.2.3.4. *Đánh giá khả năng sinh lời*

a) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

Hệ số này phản ánh quan hệ lợi nhuận và doanh thu nhằm cho biết một đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times 100$$

Hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi vay chia cho tổng tài sản bình quân hay còn gọi là hệ số sức sinh lợi căn bản của công ty phụ thuộc rất nhiều vào đặc

điểm của ngành sản xuất kinh doanh. Các ngành như dịch vụ, du lịch, tư vấn, thương mại, ngành hàng không, ngành đóng tàu... hệ số này thường rất thấp. Do đó, để đánh giá chính xác cần phải so sánh với bình quân ngành hoặc so sánh với công ty tương tự trong cùng một ngành thì có cơ sở thuyết phục hơn.

b) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu(ROE)

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu nhằm đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng vốn cổ phần phổ thông.

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên vốn sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần là vấn đề rất quan trọng của việc sinh lời mà các cổ đông đang nắm giữ các cổ phiếu đã phát hành quan tâm. ROE cho biết bình quân mỗi 100 đồng vốn chủ sở hữu của công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận dành cho cổ đông.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Bình quân tổng tài sản}} \times \frac{\text{Bình quân tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Hệ số đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Mối quan hệ trên cho thấy thu nhập của một công ty rất nhạy cảm với phương thức tài trợ tài sản (sử dụng nhiều nợ hơn hay nhiều vốn chủ sở hữu hơn). Một doanh nghiệp có ROA thấp vẫn có thể đạt ROE ở mức cao nếu sử dụng nhiều nợ và sử dụng tối thiểu vốn chủ sở hữu trong quá trình tài trợ tài sản.

c) Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản để đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty. Là chỉ số thể hiện khả năng của công ty để tạo ra lợi nhuận, là một kết quả của việc sử dụng nguồn lực và quản lý hiệu quả, và nó được sử dụng như là một biến phụ thuộc trong đánh giá hiệu quả kinh tế

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Bình quân tổng tài sản}} \times 100$$

Đứng trên góc độ chủ doanh nghiệp, ở tử số thường sử dụng lợi nhuận ròng dành cho cổ đông, trong khi đứng trên góc độ chủ nợ thường sử dụng lợi nhuận trước thuế hơn là lợi nhuận ròng.

ROA cho biết bình quân mỗi 100 đồng tài sản của công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận dành cho cổ đông. Giống như hệ số lợi nhuận trên doanh thu, ROA phụ thuộc rất nhiều vào kết quả kinh doanh trong kỳ và đặc điểm của ngành sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tỷ lệ này có thể dễ dàng bị bóp méo bởi một doanh nghiệp có chi phí khấu hao lớn, hay một số lượng lớn tài sản vô hình hoặc các khoản thu nhập hay chi phí bất thường. Tỷ lệ này nên được sử dụng với các tỷ lệ sinh lời khác để so sánh với các doanh nghiệp trong cùng ngành có cùng kích cỡ.

d) Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS)

Các nhà đầu tư quan tâm đến chỉ số này do lợi nhuận là cơ sở để chi trả cổ tức và gia tăng trong tương lai của các cổ phiếu thường.

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần} - \text{Cổ tức ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường lưu hành bình quân}}$$

e) Tỷ lệ chi trả cổ tức

Tỷ lệ chi trả cổ phản ánh mối quan hệ giữa cổ tức phân phối với lợi nhuận mỗi cổ phiếu.

$$\text{Tỷ lệ chi trả cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức phân phối cổ phiếu}}{\text{Lợi nhuận mỗi cổ phiếu}}$$

2.2.3.5. Đánh giá năng lực dòng tiền

a) Tỷ suất dòng tiền/ lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất dòng tiền trên lợi nhuận} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Lợi nhuận thuần}}$$

b) Tỷ suất dòng tiền/ doanh thu

$$\text{Tỷ suất dòng tiền trên doanh thu} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

c) Tỷ suất dòng tiền/ tài sản

$$\text{Tỷ suất dòng tiền trên tài sản} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

d) Dòng tiền tự do

Hệ số này đo lường số tiền còn lại từ hoạt động kinh doanh sau khi chi trả cổ tức và các nhu cầu đầu tư.

$$\text{Dòng tiền tự do} = \text{Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh} - \text{Cổ tức} - \text{Vốn đầu tư bình quân}$$

Dòng tiền tự do nếu là số dương chính là số tiền có thể sử dụng cho các hoạt động kinh doanh sau khi chi trả cổ tức và các nhu cầu đầu tư để duy trì năng lực sản xuất ở mức hiện hành. Khả năng linh hoạt tài chính và mức độ tăng trưởng của doanh nghiệp phụ thuộc vào mức độ đầy đủ của dòng tiền tự do.

2.2.4. Phân tích xu hướng

Xem xét biến động xu hướng, biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các hệ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị

doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Khi phân tích xu hướng của báo cáo tài chính, thông thường phải dựa vào số liệu quá khứ, tổng hợp theo năm, theo quý hay theo tháng tùy theo dữ liệu thu thập. Trên cơ sở thu thập số liệu, ràng buộc giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập mới có thể nhận dạng được xu hướng của biến phụ thuộc.

2.2.5. Mô hình phân tích Dupont

Phương pháp phân tích Dupont là phương pháp sử dụng mô hình Dupont để phân tích khả năng sinh lời của một DN bằng các công cụ quản lý hiệu quả truyền thống. Mô hình Dupont tích hợp nhiều yếu tố của Báo cáo kết quả kinh doanh với Bảng cân đối kế toán. Trong phân tích tài chính, người ta vận dụng mô hình Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Với phương pháp này, nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của DN. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của DN như tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu tài chính, có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự nhất định.

Phương pháp phân tích Dupont được khái quát trong hai phương trình căn bản dưới đây, gọi chung là phương trình Dupont:

$$ROA = \text{Error!} = \text{Error!} \times \text{Error!} = \text{Error!}$$

$$ROE = \text{Error!} \times \text{Error!} \times \text{Error!}$$

$$= \text{Lãi gộp} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \text{Hiệu suất sử dụng VCSH}$$

Qua công thức trên, cho thấy có 3 yếu tố chủ yếu tác động đến tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu trong kỳ, đó là:

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu: phản ánh trình độ quản trị doanh thu và chi phí của doanh nghiệp

+ Vòng quay tài sản (vòng quay toàn bộ vốn): phản ánh trình độ khai thác và sử dụng tài sản của doanh nghiệp

+ Hệ số vốn trên vốn chủ sở hữu: phản ánh trình độ quản trị tổ chức nguồn vốn cho hoạt động của doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích Dupont có ưu điểm là giúp cho nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của DN. Nếu chỉ số ROE của DN thấp hơn các DN khác thì khi vận dụng phương pháp Dupont có thể giúp ta phân tích những nguyên nhân tác động tới chỉ số ROE. Từ đó có giải pháp tài chính thích hợp để tác động tới từng yếu tố gây ảnh hưởng nhằm làm tăng doanh lợi VCSH.

Tóm lại, có thể thấy rằng, trong phân tích tài chính, thông qua các tỷ số tài chính cho thấy tình hình tài chính của một DN, cũng như điểm mạnh và điểm yếu về mặt tài chính DN cần phải hoàn thiện thì phương pháp Dupont lại cho thấy các nguyên nhân của tình trạng tài chính đó. Mỗi phương pháp đều có ưu và nhược điểm, chính vì vậy khi tiến hành phân tích tài chính, DN cần phải biết lựa chọn phương pháp nào hay kết hợp nhiều phương pháp để đưa ra một kết quả phân tích chính xác nhất.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Phân tích báo cáo tài chính công ty cổ phần chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều nhân tố. Về cơ bản các nhân tố này được chia làm hai loại là nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan.

2.3.1. Các nhân tố chủ quan

- *Chất lượng thông tin phân tích*

Có thể nói thông tin phân tích là nền tảng cho phân tích tài chính vì nguồn thông tin trong phân tích tài chính là yếu tố đầu vào của phân tích tài

chính. Để phân tích tài chính mang lại hiệu quả cao nhất thì thông tin phân tích phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và phù hợp với yêu cầu nghiên cứu.

Tính đầy đủ của thông tin quyết định tính chính xác của việc đánh giá tình hình DN trong bối cảnh chung của ngành và của cả nền kinh tế. Do đó, người phân tích không chỉ sử dụng duy nhất một loại thông tin nào mà phải nắm được tất cả các nguồn thông tin ảnh hưởng tới phân tích tài chính DN: từ thông tin bên trong DN đến thông tin bên ngoài DN.

Tính chính xác của thông tin quyết định đến độ tin cậy của kết quả phân tích tài chính.

Tính kịp thời của thông tin luôn là một yêu cầu quan trọng trong phân tích tài chính. Do điều kiện kinh doanh của DN luôn luôn bị tác động bởi tình hình kinh tế trong và ngoài nước một cách liên tục. Như vậy, để phân tích tài chính mang lại hiệu quả thì phân tích tài chính phải phản ánh được kịp thời tình hình của DN để từ đó có hướng điều chỉnh hoạt động trong tương lai.

Tính phù hợp của thông tin đảm bảo cho thông tin được sử dụng trong quá trình phân tích phải được lựa chọn phù hợp với mục tiêu nghiên cứu được đề ra và làm sáng tỏ nội dung phân tích.

- *Nguồn nhân lực thực hiện phân tích tài chính DN*

Khi có được thông tin đầy đủ, phù hợp, chính xác nhưng tập hợp thông tin như thế nào, xử lý thông tin ra làm sao để có được kết quả phân tích tài chính có chất lượng cao thì lại phụ thuộc chủ yếu vào trình độ của cán bộ phân tích tài chính.

Với các cán bộ phân tích có trình độ cao họ sẽ biết cách lựa chọn các thông tin quan trọng và chính xác, biết áp dụng các chỉ tiêu phân tích và phương pháp phân tích nào là phù hợp, biết cách sàng lọc nguồn thông tin bên ngoài để báo cáo tài chính mang tính sát thực, và quan trọng hơn cả là đưa ra

được những đánh giá chính xác về tình hình tài chính của DN, nhận biết đâu là điểm mạnh, đâu là điểm yếu của DN, dự báo được chính xác xu thế vận động của ngành, của nền kinh tế để đưa ra hướng giải quyết vấn đề, khuyến nghị ban lãnh đạo công ty cần tập trung giải quyết vấn đề gì? Theo hướng nào để đạt được hiệu quả quản trị tài chính cao trong tương lai? Tất cả những khả năng trên không một phần mềm phân tích tài chính hiện đại nào có thể làm được, mà nó chỉ có thể thực hiện được bởi người phân tích có trình độ và hiểu biết sâu sắc về tài chính DN, về lĩnh vực DN đang hoạt động.

Bên cạnh trình độ chuyên môn, do tính chất phức tạp của phân tích tài chính, người phân tích còn phải hiểu biết rộng, có phẩm chất đạo đức tốt. Nếu người phân tích có trình độ chuyên môn nhưng lại không có đạo đức thì kết quả phân tích có thể bị làm sai lệch, không còn khách quan ảnh hưởng đến tính đúng đắn của các quyết định tài chính.

Như vậy, yếu tố con người đóng vai trò quan trọng, quyết định trong chất lượng phân tích tài chính. Người phân tích có trình độ phải đáp ứng đồng thời hai điều kiện: Là người có trình độ chuyên môn và có đạo đức tốt.

- *Cơ sở vật chất phục vụ phân tích*

Cơ sở vật chất ảnh hưởng lớn đến thời gian của phân tích, từ đó ảnh hưởng đến tính kịp thời của các quyết định tài chính. Nếu đội ngũ phân tích của DN có trình độ phân tích tài chính tốt nhưng cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phân tích không đảm bảo thì chất lượng phân tích sẽ bị hạn chế. Bởi vì quy mô của các DN ngày càng được mở rộng, mỗi kỳ hoạt động SXKD, DN phát sinh rất nhiều nghiệp vụ, nếu các bộ phận chỉ ghi chép thủ công thì không đảm bảo số liệu cho phân tích, hơn nữa sẽ rất tốn kém về mặt thời gian và chi phí. Trước sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, việc sử dụng máy vi tính, internet, phần mềm phân tích, nối mạng nội bộ,... trong phân tích tài chính DN sẽ đảm bảo tính chính xác, khoa học, tiết kiệm

mà còn đảm bảo tính toàn diện, phong phú, phù hợp với xu hướng phát triển của phân tích tài chính. Do đó, bộ phận phân tích thông tin cũng cần được chú trọng và đầu tư cả về con người lẫn trang thiết bị.

- *Nhận thức của nhà quản trị DN về phân tích tài chính DN*

Trình độ nhận thức và hiểu biết của các cấp lãnh đạo DN trong phân tích tài chính thực sự là một nhân tố quan trọng. Chỉ khi nhà lãnh đạo DN nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng và ảnh hưởng của phân tích tài chính đến việc nắm bắt tình hình DN và ra đưa các quyết định trong kinh doanh thì các nhà lãnh đạo sẽ rất chú trọng đến công tác này. Khi đó, lãnh đạo DN sẽ chú trọng đến việc tách rời các nhân viên chuyên làm phân tích ra khỏi công việc về kế toán để đảm bảo việc phân tích được đảm nhận bởi các cá nhân có chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm về tài chính và phân tích tài chính. Từ sự quan tâm thích đáng này khiến cho phân tích tài chính của DN đạt được kết quả cao và đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển của DN.

2.3.2. Các nhân tố khách quan

- *Các quy định pháp lý về kế toán, tài chính DN*

Tại Việt Nam, chế độ kế toán DN, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính áp dụng thống nhất đối với tất cả các DN. Những quy định về hạch toán kế toán ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Các văn bản pháp luật của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất của DN như: Luật DN, luật đầu tư, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế thu nhập DN,...cũng ảnh hưởng không nhỏ đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính. Do đó, bất kể một sự thay đổi nào của chế độ kế toán DN, chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật có liên quan sẽ tác động ngay đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, làm thay đổi kết quả phân tích tài chính. Vì vậy, đòi hỏi các DN phải thường xuyên cập nhật những thay đổi của chế độ kế toán DN, chuẩn mực kế

toán và các văn bản pháp luật có liên quan. Có như vậy, thông tin phục vụ phân tích mới chuẩn xác và có ý nghĩa.

- *Hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành*

DN muốn kết quả phân tích tài chính có chất lượng cao, phục vụ hiệu quả cho các quyết định của nhà quản trị DN, nhà phân tích phải có sự so sánh các chỉ tiêu tài chính của DN với hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành hoặc các chỉ tiêu tài chính của một DN tương đương cùng ngành. Nói cách khác, đây là nguồn số liệu quan trọng, làm cơ sở tham chiếu cho các phân tích, đánh giá tình hình tài chính của DN.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề về lý luận cơ bản về tài chính DN và phân tích tài chính DN, chương 2 tác giả đã đi sâu vào nghiên cứu phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua việc nghiên cứu chi tiết các yếu tố trong phân tích tài chính bao gồm: Phương pháp phân tích, cơ sở dữ liệu, nội dung phân tích. Bên cạnh đó tác giả chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến phân tích báo cáo tài chính bao gồm nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan để thấy được những tác động của các nhân tố đến hoạt động của doanh nghiệp. Đây là cơ sở khoa học để tiến hành nghiên cứu thực tiễn phân tích tài chính và giải pháp được đề xuất tại Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ở chương 3 và chương 4.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty

Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Tên giao dịch: ELCOM

Trụ sở chính: Tòa nhà ELCOM, Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: <http://www.elcom.com.vn>

Chi nhánh ELCOM Hồ Chí Minh: Số 162/12 đường Bình Lợi, Phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực hoạt động chính: Nghiên cứu phát triển giải pháp và hệ thống công nghệ; Cung cấp các dịch vụ triển khai, tích hợp và hỗ trợ kỹ thuật; Tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao công nghệ; Hoạt động thương mại và phân phối sản phẩm, dịch vụ; Hoạt động đầu tư công nghệ cao.

Ngày 15/12/1995, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (gọi tắt là Elcom Ltd) được thành lập theo quyết định số 2200/GPUB của UBND thành phố Hà Nội. Trụ sở của công ty đặt tại 12A Lý Nam Đế, Ba Đình, Hà Nội.

Năm 1998:

+ Thành lập Trung tâm Đào tạo phát triển phần mềm trực thuộc ELCOM, đánh dấu sự góp mặt của ELCOM trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển phần mềm.

+ Được bình chọn là Doanh nghiệp có sản phẩm phần mềm xuất sắc nhất năm do hãng ORACLE Việt Nam bình chọn và trao giải.

+ Đoạt huy chương bạc Cuộc thi Sản phẩm Công nghiệp Điện tử - Tin học Việt Nam lần thứ nhất trong khuôn khổ Diễn đàn & Triển lãm Công nghiệp điện tử - Tin học Việt Nam.

Năm 1999: Sản phẩm EYS khắc phục sự cố máy tính Y2K mang đến cho ELCOM tiếng vang đầu tiên trong cộng đồng doanh nghiệp Công nghệ thông tin.

Năm 2000: Nhận Bằng khen của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường cho các đóng góp trong hoạt động ngăn chặn sự cố máy tính.

Năm 2001:

+ Sản phẩm CBC2000 của Elcom trở thành hệ thống phần mềm ứng dụng quy mô lớn nhất tại bưu điện các tỉnh thành và mang lại doanh số lớn nhất cho Elcom.

+ Tăng trưởng đột biến về doanh số với mức tăng trưởng đạt 42%.

Năm 2002: Nghiên cứu, ứng dụng thành công chuẩn SMPP, EMS và cho ra đời Hệ thống dịch vụ giá trị gia tăng đầu tiên trên nền SMS tại Việt Nam – Hệ thống InterSMS.

Năm 2003:

+ Elcom nghiên cứu và phát triển thành công Hệ thống Evision – Hệ thống truyền hình hội nghị IP đầu tiên do người Việt Nam phát triển. Đây chính là tiền đề cho sự phát triển lớn mạnh của nhiều dòng sản phẩm Hệ thống Hội nghị truyền hình sau này, mang lại nhiều tiếng vang và những giải thưởng uy tín cho Elcom như Vifotech, Sao Khuê...

+ Công nghệ “Thiết bị xử lý nước thải dạng Compact” được trao tặng huy chương Techmart 2003.

Năm 2004:

+ Elcom chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên giao dịch: Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông (ELCOM JSC).

+ Thành lập các công ty con trực thuộc: ELCOM Ltd, ElcomTek,... và thành lập Chi nhánh ELCOM tại Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Năm thứ 3 liên tiếp nhận giải thưởng Doanh nghiệp trẻ tiêu biểu Thành phố Hà Nội.

+ Được Bộ Khoa học và Công nghệ trao tặng giải thưởng Sáng tạo Khoa học – Công nghệ Việt Nam (VIFOTECH).

+ Nhận giải thưởng Sao Vàng Đất Việt cho 2 sản phẩm: “Hệ thống đèn tín hiệu giao thông E37” và “Evision – Hệ thống Hội nghị truyền hình theo tiêu chuẩn và H232”.

Năm 2005: Elcom vinh dự được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho các thành tích trong sản xuất kinh doanh và đóng góp cho xã hội.

Năm 2006: Thành lập Công ty cổ phần Vật liệu mới (Elcom Industry) hoạt động trên các lĩnh vực Chế tạo và sản xuất các sản phẩm từ nhựa Composite.

Năm 2007:

+ Elcom đạt chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 do BVQI chứng nhận và được ANAB (Hoa Kỳ) công nhận.

+ Chính thức tham gia vào lĩnh vực tích hợp hệ thống với việc trở thành đối tác của Cisco và Sun Microsystem.

+ Tăng trưởng đột biến về doanh số với mức tăng trưởng 193,7% so với năm 2006.

Năm 2008: Trung tâm nghiên cứu và đào tạo phần mềm chuyên đổi thành Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM, đánh dấu bước ngoặt cho sự phát triển công nghệ phần mềm tại Elcom.

Năm 2009:

- + Trở thành Công ty đầu tiên tại Việt Nam nghiên cứu phát triển thành công hệ thống cung cấp dịch vụ trên mạng 3G với việc làm chủ các công nghệ 3G Video Gateway, 3G Video Conferencing, 3G Video on demand.
- + Ký kết hợp đồng cung cấp hệ thống SMSC lớn nhất Việt Nam cho Viettel.
- + Được công nhận là Nhà phân phối chính thức của Nokia Siemens Network.
- + Chính thức trở thành Công ty đại chúng và tổ chức thành công Đại hội cổ đông đầu tiên.

Năm 2010:

- + Ngày 13/10/2010, cổ phiếu ELC chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, mở ra một thời kỳ mới của Elcom với lượng cổ đông đại chúng hơn, thông tin minh bạch hơn và uy tín thương hiệu được nâng lên tầm cao mới.
- + Elcom vinh dự nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ tháng 12/2010.
- + Năm trong Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam theo công bố của Công ty cổ phần báo cáo đánh giá Việt Nam.
- + Đứng thứ 70 trong bảng xếp hạng FAST500 – Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhất Việt Nam do báo VietNamNet và Công ty Vietnam Report công bố.
- + Giải thưởng CNTT – TT Việt Nam cho doanh nghiệp phần mềm hoạt động hiệu quả nhất do Bộ Thông tin và truyền thông trao tặng.

Năm 2011:

- + Năm trong Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam.

+ Tháng 8/2011 Elcom vinh dự nhận hai bằng khen liên tiếp do Ủy ban nhân dân TP Hà Nội trao tặng cho Doanh nghiệp có thành tích xuất sắc nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng khen cá nhân cho Tổng giám đốc Phan Chiến Thắng vì đã có thành tích trong phong trào thi đua khôi các Doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội.

Năm 2012:

+ Elcom đạt thứ hạng 20 trong Top 50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất (trong thời gian năm 2009-2011).

+ Elcom Building chính thức được đưa vào sử dụng.

+ Triển khai thành công hệ thống giám sát biển EyeSea 2012 do Elcom nghiên cứu.

+ Thành lập Công ty Cổ phần công nghệ sinh học thế hệ mới BIOTECH

+ Năm trong Top 1000 doanh nghiệp Việt Nam đóng thuế nhiều nhất năm

Năm 2013:

+ Chính thức ra mắt thiết bị giải trí truyền hình eBop – một sản phẩm đột phá dành cho giải trí gia đình.

+ Ký kết hợp đồng Cung cấp hệ thống quản lý và tính cước thời gian thực cho thuê bao trả sau, cùng với các hệ thống chăm sóc khách hàng cho mạng Viễn thông di động VNP... với tổng trị giá hơn 100 tỷ đồng.

+ Liên tiếp nhận được các giải thưởng uy tín như: giải thưởng Sao Vàng Đất Việt do Hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam trao tặng, nằm trong Top 50 doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam giai đoạn 2010-2012, giải thưởng Sao Khuê cho sản phẩm eBop do hiệp hội phần mềm Việt Nam trao tặng.

Năm 2014: Elcom nằm trong Top 30 doanh nghiệp công nghệ thông tin tiêu biểu do Hiệp hội phần mềm Vinasoft trao tặng.

Năm 2015: Nằm trong Top 40 doanh nghiệp CNTT hàng đầu Việt Nam, Bằng khen Chính phủ.

Năm 2016:

+ Elcom nằm trong Top 50 doanh nghiệp CNTT hàng đầu Việt Nam hạng mục Phần mềm, Giải pháp & Dịch vụ CNTT.

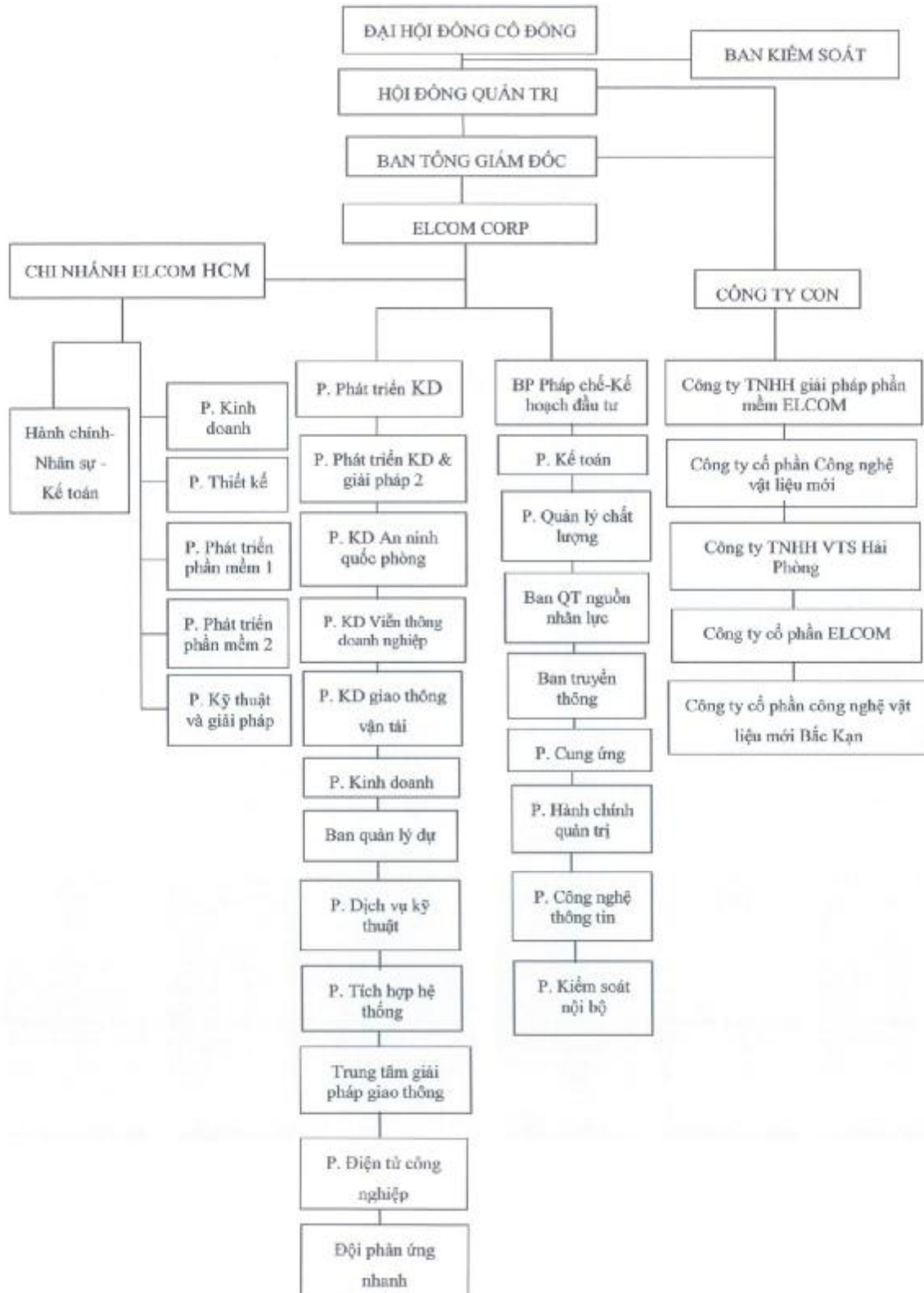
+ Nằm trong Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam.

+ Chính thức mở rộng triển khai cung cấp dịch vụ sang thị trường Châu Mỹ.

+ Hoàn thành triển khai dự án quan trọng đường trục truyền dẫn Bắc Nam cho đối tác chiến lược MobiFone.

3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty

Sơ đồ 3.1.Sơ đồ tổ chức quản lý



Bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được tổ chức theo mô hình phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh, chức năng nhiệm vụ của Công ty, giúp quản lý kiểm soát chặt chẽ hoạt động của cán bộ nhân viên, công tác quản lý tiền hàng, công tác báo cáo kết quả kinh doanh.

Nhiệm vụ cơ bản của lãnh đạo và các phòng ban:

Chức năng cụ thể của từng bộ phận như sau:

- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông thực hiện các quyền và nhiệm vụ theo đúng Luật doanh nghiệp của quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và theo điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông như: Thông qua định hướng phát triển Công ty, quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, tham gia sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty.

- Hội đồng quản trị (gồm có 06 thành viên): Đây là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định những vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty như chiến lược phát triển, huy động vốn, phương án đầu tư, giải pháp phát triển thị trường, cơ cấu tổ chức bộ máy ..., trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Các quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua khi có 4/6 thành viên của Hội đồng trở lên nhất trí.

- Ban Giám đốc: Bao gồm:

+ Tổng Giám đốc: Là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về quyền thực hiện các nghĩa vụ được giao. Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

+ Các Phó Tổng Giám đốc:

Phó Tổng Giám đốc Tổ chức Hành chính : Là người có quyền chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi về hoạt động nhân sự, giải quyết các vấn đề về chính sách, chế độ cán bộ công nhân viên làm công tác Hành chính của Công ty và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về nhân sự.

Phó Tổng Giám đốc kinh doanh: Là người có quyền lên kế hoạch và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về kết quả kinh doanh của Công ty.

Phó Tổng giám đốc tài chính: Quản lý tất cả các hoạt động về tài chính – kế toán của Công ty, xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch tài chính, kế toán ngân sách, tổ chức bộ máy kế toán, quy trình kiểm soát nội bộ, phân tích kết quả đầu tư dự án kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty để tham mưu cho Tổng giám đốc .

- Ban Kiểm soát: Do Đại hội đồng của Công ty bầu và bãi miễn với số lượng thành viên là 03 người, trong đó 01 trưởng ban do Ban kiểm soát bầu cử và 01 kiểm soát viên am hiểu về lĩnh vực tài chính - kế toán. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của Công ty, giám sát Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trong việc chấp hành pháp luật nhà nước và điều lệ Công ty.

- Các Phòng, Ban:

+ Phòng Hành chính - Nhân sự - Kế toán: Tham mưu cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc về nguồn lao động, tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ, lập kế hoạch lao động, định mức lao động, lập và tính tiền lương, dự thảo các quyết định, văn bản, thực hiện quản lý hành chính, đảm bảo vấn đề sức khỏe và y tế của cán bộ công nhân viên.

+ Phòng Kinh doanh: Thực hiện xây dựng chiến lược, kế hoạch ngân sách hàng năm, kế hoạch công việc. Thực hiện các báo cáo nội bộ theo Quy định của Công ty và các báo cáo khác theo yêu cầu của Ban điều hành.

+ Phòng Thiết kế: Lập quy hoạch hệ thống giao thông, lập dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông vận tải, thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán các công trình xây dựng ngành giao thông.

+ Phòng Phát triển phần mềm: Thực hiện tư vấn, xây dựng và chuyển giao các sản phẩm mềm ứng dụng, các dịch vụ trực tuyến, website và công nghệ thông tin điện tử; liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm phát triển các hoạt động có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của phòng cũng như Công ty.

+ Phòng Kế toán: Thực hiện các công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng quy định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán... Theo dõi, phản ánh sự vận động vốn kinh doanh của Công ty dưới mọi hình thái và cố vấn cho Ban lãnh đạo các vấn đề có liên quan. Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc về chế độ kế toán và những thay đổi của chế độ qua từng thời kỳ. Phối hợp với các phòng ban khác tạo nên mạng lưới thông tin quản lý năng động, hiệu quả.

+ Phòng Công nghệ thông tin: Nghiên cứu, đề xuất và triển khai xây dựng hệ thống, duy trì, quản trị, tối ưu hóa hệ thống máy chủ, tổng đài, camera, giám sát vào ra, phần mềm hệ thống ...; thực hiện việc đánh giá, phân tích định kỳ về hiệu quả; nghiên cứu, thử nghiệm, triển khai các dự án, ứng dụng công nghệ vào khai thác sản phẩm dịch vụ của Công ty và chuyển giao sản phẩm dịch vụ đã hoàn thiện cho khách hàng; tư vấn hệ thống công nghệ thông tin cho khách hàng theo chỉ đạo của Ban điều hành; tiếp nhận yêu cầu và xử lý các sự cố trong quá trình sử dụng phần mềm.

+ Phòng Kiểm soát nội bộ: Xây dựng hoàn thiện hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro; tư vấn, hướng dẫn các vấn đề liên quan tới nghiệp vụ công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ nhằm mục đích hoàn thiện hệ thống kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro; kiểm tra việc tuân thủ các chính

sách và quy trình kế toán cũng như việc đánh giá tính chính xác của báo cáo tài chính và báo cáo quản trị.

Với cơ cấu tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng đã làm cho các phòng ban có nhiều quyết định độc lập, tránh tình trạng chồng chéo lẫn nhau. Mỗi phòng ban có chức năng quản lý, phụ trách từng lĩnh vực riêng phù hợp với khả năng, nhiệm vụ của mình và tất cả các phòng ban đều phải chịu sự kiểm soát của ban quản lý cấp cao và trước toàn doanh nghiệp.

Nói tóm lại, với số lượng cán bộ công nhân viên trên 500 người, trong đó chủ yếu là các lao động trẻ, trình độ học vấn và trình độ kỹ thuật cao, năng động, sáng tạo; bộ máy tổ chức quản lý hợp lý, hiệu quả đã giúp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đứng vững trên thị trường trong nước và quốc tế.

3.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống kế toán của Công ty

3.1.3.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Phòng kế toán làm nhiệm vụ hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp, lập báo cáo kế toán, phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kế toán toàn Công ty.

Về nguyên tắc, cơ cấu bộ máy kế toán được tổ chức theo từng phần hành kế toán riêng. Tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông, mỗi nhân viên đảm nhiệm một phần hành theo đúng nguyên tắc, phù hợp với chế độ Bộ tài chính.

Toàn bộ Công ty có 12 nhân viên kế toán, bao gồm: 1 kế toán trưởng, 1 kế toán tổng hợp, 1 kế toán tiền mặt, 2 kế toán tiền gửi, 2 kế toán doanh thu, 1 kế toán vật tư, 2 kế toán Thuế, 1 thủ quỹ, 1 kế toán chi nhánh. Mỗi người thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác nhau:

- Kế toán trưởng: Có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty, đảm bảo tổ chức bộ máy gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả, đồng thời phải hướng

dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các công việc do nhân viên kế toán thực hiện, chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo tài chính kế toán trước Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cơ quan hữu trách.

- Bộ phận kế toán tổng hợp: Có nhiệm vụ kiểm soát chứng từ, lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý, năm; kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán với từng bộ phận, giúp kế toán trưởng tổ chức phân tích hiệu quả kinh tế hoạt động kinh doanh trong Công ty.

- Bộ phận kế toán thanh toán: Có nhiệm vụ thực hiện thu, chi và lập báo cáo thu, chi theo kế hoạch hàng ngày. Theo dõi công nợ với các nhà cung ứng và các hợp đồng vay vốn ngân hàng.

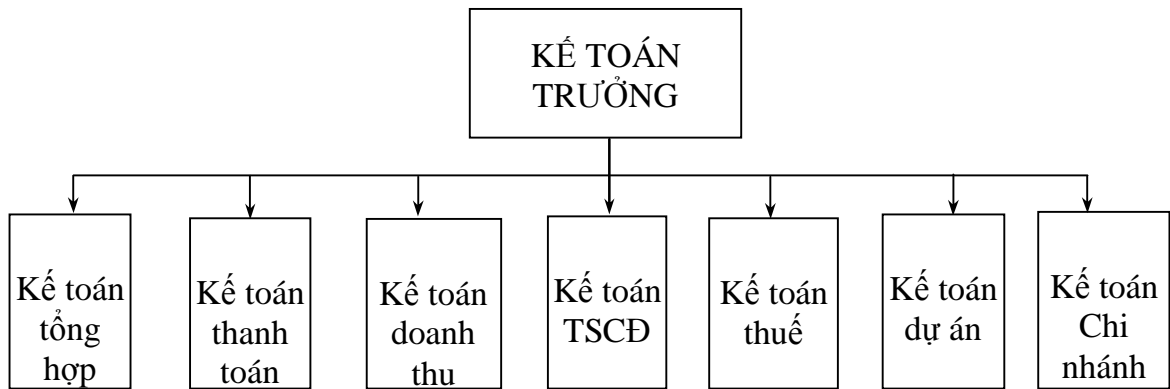
- Bộ phận kế toán doanh thu: Kiểm tra, định khoản và lưu giữ các chứng từ gốc có liên quan, cập nhật thông tin về tiêu thụ sản phẩm vào phần mềm kế toán trên hệ thống máy vi tính của phòng.

- Bộ phận kế toán tài sản cố định: Lập thẻ tài sản cố định theo dõi từng nhóm danh mục tài sản của Công ty, trích lập khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ tài chính; tổ chức quản lý, thống kê, đánh giá lại tài sản cố định theo định kỳ và yêu cầu đột xuất của cơ quan cấp trên; đề nghị thanh lý tài sản cố định hư hỏng hoặc không cần dùng.

- Bộ phận kế toán thuế: Có nhiệm vụ mở sổ sách; lập tờ khai và báo cáo thuế theo tháng, quý, năm.

- Bộ phận kế toán dự án: Theo dõi, cập nhật các dự án của nhà nước và các dự án mở rộng của công ty

Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty như sau:



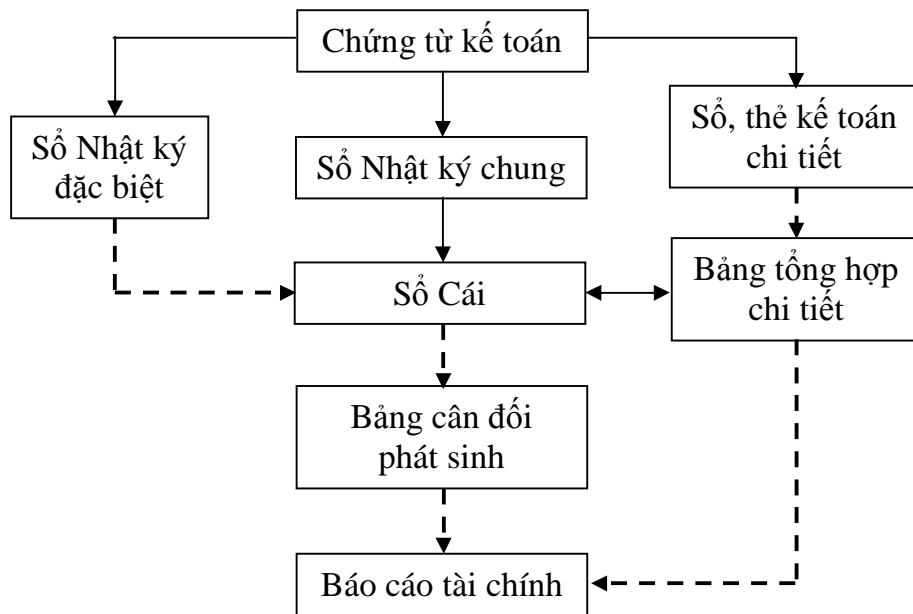
Sơ đồ 3.2: Sơ đồ bộ máy kế toán

(Nguồn: Phòng Tài chính-kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông)

Hàng ngày, từ các chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và phân loại được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán nhập dữ liệu của các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung trên máy vi tính theo các bảng, biểu đã được ... sẵn trên phần mềm kế toán. Các thông tin sau khi được nhập vào sổ Nhật ký chung sẽ được tự động nhập vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ và lập các báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ.

Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty như sau:

**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày	—————>
Ghi cuối tháng hoặc định kỳ	- - - - ->
Đối chiếu, kiểm tra	←—————>

Sơ đồ 3.3: Trình tự ghi sổ kế toán

(Nguồn: Phòng Tài chính-kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông)

Trước năm 2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Từ năm 2015 đến nay, Công ty áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể:

Phương pháp tính thuế Giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Máy móc, thiết bị

: 03-10 năm

- + Thiết bị văn phòng : 03-05 năm
- + Phương tiện vận tải : 06-10 năm

Từ tháng 06 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với TSCĐ và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/03/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo đó Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên thành 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí SXKD trong thời hạn 3 năm.

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo của chi nhánh trực thuộc và các công ty con. Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

3.1.3.2. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán của Công ty

- Hệ thống tài khoản kế toán

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại Công ty theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Hệ thống tài khoản sử dụng có phần chi tiết tiểu khoản theo từng phân xưởng, từng loại vật tư.

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán được quy định là 1 quý.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

- Hệ thống chứng từ

Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty đều được lập chứng từ hợp lý, hợp lệ. Các chứng từ là căn cứ gốc, là cơ sở để kế toán tiến hành ghi vào sổ chi tiết. Hệ thống chứng từ: Hoá đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho, phiếu

nhập kho, biên bản kiểm kê vật tư sản phẩm, phiếu thu, phiếu chi, giấy đề nghị tạm ứng, giấy thanh toán tiền tạm ứng, bảng kiểm kê quỹ bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, giấy báo làm thêm giờ, biên bản giao nhận TSCĐ, giấy báo nợ, giấy báo có.

3.2. Kết quả phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông giai đoạn 2014-2016

3.2.1. Phân tích tài sản - nguồn vốn và báo cáo kết quả kinh doanh

3.2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Theo số liệu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông năm 2014, 2015, 2016 tác giả đã thực hiện Bảng 3.1 sau đây:

Bảng 3.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015 so với năm 2014		Năm 2016 so với năm 2015	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền chênh lệch	2015/2014	Số tiền chênh lệch	2016/2015
A/Tài sản ngắn hạn	700.222.849.925	64,35%	723.760.536.538	63,46%	837.739.419.817	72,19%	23.537.686.613	103,36%	113.978.883.279	115,75%
I/Tiền và các khoản tương đương tiền	54.385.152.551	5,00%	70.756.440.806	6,20%	102.917.130.476	8,87%	16.371.288.255	130,10%	32.160.689.670	145,45%
II/Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19.271.543.907	1,77%	7.201.543.907	0,63%	4.751.543.907	0,41%	(12.070.000.000)	37,37%	(2.450.000.000)	65,98%
III/Các khoản phải thu ngắn hạn	478.713.890.549	43,99%	476.735.061.218	41,80%	607.098.095.849	52,31%	(1.978.829.331)	99,59%	130.363.034.631	127,34%
IV/Hàng tồn kho	113.006.519.776	10,38%	165.495.812.019	14,51%	119.697.125.564	10,31%	52.489.292.243	146,45%	(45.798.686.455)	72,33%
V/Tài sản ngắn hạn khác	34.845.743.142	3,20%	3.571.678.588	0,31%	3.275.524.021	0,28%	(31.274.064.554)	10,25%	(296.154.567)	91,71%
B/Tài sản dài hạn	387.979.897.863	35,65%	416.794.801.765	36,54%	322.730.991.079	27,81%	28.814.903.902	107,43%	(94.063.810.686)	77,43%
I/Các khoản phải thu dài hạn	936.210.000	0,09%	95.182.713.962	8,35%	57.734.973.962	4,98%	94.246.503.962	10166,81%	(37.447.740.000)	60,66%
II/Tài sản cố định	174.150.070.221	16,00%	156.318.883.644	13,71%	127.727.451.253	11,01%	(17.831.186.577)	89,76%	(28.591.432.391)	81,71%
III/Tài sản dở dang	47.220.055.917	4,34%	19.098.886.815	1,67%	6.204.557.842	0,53%	(28.121.169.102)	40,45%	(12.894.328.973)	32,49%

dài hạn										
IV/Đầu tư tài chính dài hạn	138.574.259.059	12,73%	127.325.208.977	11,16%	128.045.550.748	11,03%	(11.249.050.082)	91,88%	720.341.771	100,57%
V/Tài sản dài hạn khác	27.099.302.666	2,49%	18.869.108.367	1,65%	3.018.457.274	0,26%	(8.230.194.299)	69,63%	(15.850.651.093)	16,00%
Tổng tài sản	1.088.202.747.788	100,00%	1.140.555.338.303	100,00%	1.160.470.410.896	100,00%	52.352.590.515	104,81%	19.915.072.593	101,75%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông năm 2014, 2015, 2016)

Qua Bảng 3.1, ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2016 tăng so với 2015, 2014. Tổng tài sản năm 2016 tăng so với năm 2015 là 19.915.072.593 đồng, tương ứng với 1,75%. Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng nhanh so với 2015, làm cho tổng tài sản tăng là 113.978.883.279 đồng, tương ứng với 15,75%, trong khi tài sản dài hạn giảm với tỷ trọng giảm năm 2016 so với năm 2015 là 22,57%, làm cho giá trị tổng tài sản giảm là 94.063.810.686 đồng. Như vậy, có thể thấy rằng quy mô của Công ty có xu hướng mở rộng nhưng theo xu hướng chuyển dịch dần tăng tài sản ngắn hạn, giảm tài sản dài hạn, tuy nhiên tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng tài sản, năm 2014 là 35,65%, năm 2015 là 36,54% và năm 2016 là 27,81%. Điều này cho thấy sự phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao, tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông. Chính vì vậy mà tỷ trọng của tài sản cố định nói riêng cũng như tỷ trọng tài sản dài hạn nói chung vẫn chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng tài sản.

Tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm tăng lên cả về giá trị và tỷ trọng, cụ thể năm 2014 là 700.222.849.925 đồng với tỷ trọng 64,35%, năm 2015 giá trị là 723.760.536.538 đồng với tỷ trọng 63,46% thì năm 2016 giá trị là 837.739.419.817 đồng, tỷ trọng là 72,19%. Có sự tăng như trên là do sự biến động của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2014, giá trị 478.713.890.549 đồng chiếm tỷ trọng trên tổng tài sản là 43,99%, năm 2015, giá trị là 476.735.061.218 đồng, tỷ trọng trên tổng tài sản là 41,80%, năm 2016 giá trị là 607.098.095.849 đồng tương ứng tỷ trọng là 52,31%. Riêng so sánh năm 2016 với 2015, giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn tăng làm cho tổng tài sản tăng tương ứng

130.363.034.631 đồng, tỷ lệ tăng là 27,34%. Kết quả này cho thấy sự nỗ lực trong việc duy trì mối quan hệ khách hàng của công ty tuy nhiên cũng có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi công nợ và công ty đang trong tình trạng bị chiếm dụng vốn.

Hàng tồn kho của công ty có tỷ trọng giảm trong tổng tài sản. Năm 2014, giá trị hàng tồn kho là 113.006.519.776 đồng, tỷ trọng 10,38% thì đến năm 2016, giá trị hàng tồn kho đạt 119.697.125.564 đồng, tỷ trọng là 10,31%. So sánh năm 2016 với năm 2015 cũng cho thấy, giá trị giảm hàng tồn kho là 45.798.686.455 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 27,67%. Có sự giảm xuống này là do trong năm 2015, 2016 đơn vị thực hiện dự phòng giảm giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản dài hạn của công ty có tỷ trọng giảm là do sự giảm của tài sản cố định trên tổng tài sản. Nếu năm 2015, tỷ trọng tài sản cố định là 13,71%, thì đến năm 2016 tỷ trọng tài sản cố định chỉ còn chiếm 11,01%, giá trị cũng giảm dần, năm 2016 so với năm 2015 giảm 28.591.432.391 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm là 18,29%. Có sự giảm xuống này là do trong năm 2016 đơn vị thực hiện khấu hao tài sản thanh lý một số tài sản cố định.

3.2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn của Công ty bao gồm Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong Nợ phải trả chỉ bao gồm các khoản thuộc mục Nợ ngắn hạn, còn Vốn chủ sở hữu cũng chỉ bao gồm mục Vốn chủ sở hữu, mục Nguồn kinh phí và quỹ khác không phát sinh. Từ số liệu BCTC của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông các năm 2014, 2015 và 2016, tác giả lập Bảng 3.2 phản ánh về cơ cấu nguồn vốn của Công ty.

Bảng 3.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

ĐVT: VND						
NGUỒN VỐN	NĂM 2014	%	NĂM 2015	%	NĂM 2016	%
A/Nợ phải trả	388,713,047,048	35.72%	417,683,166,475	36.62%	374,383,071,286	32.26%
I/Nợ ngắn hạn	350,778,115,840	32.23%	295,331,195,859	25.89%	282,569,175,776	24.35%
1/Phải trả người bán ngắn hạn	181,699,236,511	16.70%	141,070,622,856	12.37%	133,171,828,774	11.48%
2/Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31,025,834,445	2.85%	7,415,154,086	0.65%	19,807,398,197	1.71%
3/Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12,434,591,049	1.14%	16,151,121,272	1.42%	13,286,570,146	1.14%
4/ Phải trả người lao động	9,541,979,248	0.88%	17,271,074,364	1.51%	19,694,335,534	1.70%
5/Chi phí phải trả ngắn hạn	2,543,855,785	0.23%	1,421,608,611	0.12%	6,169,536,781	0.53%
6/ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5,002,024,920	0.46%	284,419,200	0.02%	289,408,000	0.02%
7/ phải trả ngắn hạn khác	28,899,742,028	2.66%	19,188,213,379	1.68%	3,403,332,921	0.29%
8/vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	74,094,827,699	6.81%	86,801,726,421	7.61%	76,748,388,917	6.61%
9/dự phòng phải trả ngắn hạn	2,830,487,978	0.26%	2,906,473,766	0.25%	2,982,328,639	0.26%
10/quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,705,536,177	0.25%	2,820,781,904	0.25%	7,016,047,867	0.60%
II/Nợ dài hạn	37,934,931,208	3.49%	122,351,970,616	10.73%	91,813,895,510	7.91%

1/Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33,290,524,217	3.06%	114,012,260,006	10.00%	65,049,335,834	5.61%
2/Dự phòng phải trả dài hạn	4,644,406,991	0.43%	8,339,710,610	0.73%	26,764,559,676	2.31%
B/Vốn chủ sở hữu	699,489,700,740	64.28%	722,872,171,828	63.38%	786,087,339,610	67.74%
1/Vốn chủ sở hữu	699,489,700,740	64.28%	722,872,171,828	63.38%	786,087,339,610	67.74%
1/ Vốn cổ phần	379,399,090,000	34.86%	415,719,980,000	36.45%	465,973,750,000	40.15%
2/Thặng dư vốn cổ phần	118,432,900,000	10.88%	88,712,010,000	7.78%	88,697,010,000	7.64%
3/ Cổ phiếu quỹ	(71,500,000)	-0.01%	(1,281,500,000)	-0.11%	(1,353,000,000)	-0.12%
4/ Quỹ đầu tư phát triển	36,101,340,540	3.32%	33,775,255,576	2.96%	35,775,255,576	3.08%
5/Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,200,000,000	0.48%	5,200,000,000	0.46%	5,200,000,000	0.45%
6/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	142,832,618,776	13.13%	161,900,498,675	14.19%	180,012,576,856	15.51%
7/Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17,595,251,424	1.62%	18,845,927,577	1.65%	11,781,747,178	1.02%
Tổng nguồn vốn	1,088,202,747,788	100%	1,140,555,338,303	100%	1,160,470,410,896	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông năm 2014, 2015, 2016)

Qua Bảng 3.2 tác giả nhận thấy Nợ phải trả năm 2016 đạt 374.383.071.286 đồng chiếm tỷ trọng 32,26% so với tổng vốn và giảm so với năm 2015, năm 2015 đạt 417.683.166.475 đồng chiếm tỷ trọng 36,62% so với tổng vốn, năm 2014 đạt 388.713.047.048 đồng chiếm 35,72% so với tổng vốn. Do chỉ tiêu phải trả người bán trong khoản vay ngắn hạn năm 2016 giảm so với năm 2015 (có tỷ trọng là 12,37% so với tổng nguồn vốn) còn năm 2016

chiếm tỷ trọng 11,48% so với tổng nguồn vốn. Và nhận thấy rằng vốn chủ sở hữu năm 2016 đạt 786.087.339.610 đồng tăng so với năm 2015 (722.872.171.828 đồng) và năm 2014 (699.489.700.740 đồng). Để đánh giá rõ hơn sự biến động của nguồn vốn chủ sở hữu thì ta xem xét sự biến động của chỉ tiêu Tỷ suất tự tài trợ vốn. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính từ đó cho thấy khả năng tự chủ của doanh nghiệp trong hoạt động của mình.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Tỷ suất tự tài trợ	64,28%	63,38%	67,74%

Năm 2014, tỷ suất tự tài trợ vốn là 64,28% nghĩa là trong 100 đồng vốn có 64,28 đồng thực sự thuộc sở hữu của công ty, còn lại 35,72 đồng là do công ty đi vay, đi chiếm dụng vốn... Điều này rất có lợi cho công ty, vì chỉ phải trả số ít chi phí cho công việc sử dụng khoản vốn vay đồng thời có tính chủ động trong việc chi tiêu; năm 2015, tỷ suất tự tài trợ vốn là 63,38%; tuy có giảm đi 0,9% so với năm 2014 nhưng cũng không ảnh hưởng đến tình hình sử dụng vốn của công ty, có sự giảm xuống này là do công ty chú trọng hơn vào công tác nâng cao sản lượng sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ làm cho lợi nhuận năm 2015 tăng cao đạt chỉ tiêu mong muốn dẫn đến tổng nguồn vốn tăng nhiều hơn lượng tăng lên của tổng nguồn vốn chủ sở hữu. Năm 2016, tỷ suất tự tài trợ vốn là 67,74% tăng 4,36% so với năm 2015, điều này là dấu hiệu tốt cho thấy doanh nghiệp ngày càng có khả năng tự chủ trong hoạt động kinh doanh của mình.

Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của công ty qua ba năm cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty là cao.

3.2.1.3. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích mối quan hệ cân đối này là xét mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn nhằm khái quát tình hình phân bổ, sử dụng các loại vốn và nguồn

vốn đảm bảo được cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông có mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn như sau:

Bảng 3.3: Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

DVT: đồng

	Tài sản	Nguồn vốn(VCSH)	Chênh lệch
Năm 2014	609.488.857.239	699.489.700.740	90.000.843.501
Năm 2015	663.820.277.085	722.872.171.828	59.051.894.743
Năm 2016	553.372.315.047	786.087.339.610	232.715.024.563

Trong đó:

- *Phần tài sản gồm:*

+ Tài sản ngắn hạn trừ đi các khoản phải thu ngắn hạn

+ Tài sản dài hạn.

- *Phần nguồn vốn gồm:*

+ Nguồn vốn chủ sở hữu.

- Qua phân tích ta thấy rằng nguồn vốn chủ sở hữu đã đáp ứng hết được việc trang trải tài sản phục vụ cho nhu cầu kinh doanh. Cụ thể: Năm 2014 dư 90.000.843.501 đồng; Năm 2015 dư 59.051.894.743 đồng; Năm 2016 số vốn dư 232.715.024.563 đồng.

Qua phân tích trên có thể thấy nguồn vốn kinh doanh được Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông sử dụng rất hiệu quả.

Như vậy trong bảng cân đối kế toán lúc nào cũng có sự cân bằng giữa phần nguồn vốn và phần tài sản. Sự cân bằng này được đảm bảo bởi nguyên tắc cơ sở: Tài sản nào cũng được hình thành từ một nguồn vốn; nguồn vốn nào cũng được sử dụng để tạo tài sản của doanh nghiệp.

3.2.1.4. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Nếu như phần trước dựa trên bảng cân đối kế toán để phân tích đã cho ta biết phần nào về sức mạnh tài chính, tình hình quản lý vốn, mục đích sử dụng các nguồn vốn... thì việc phân tích các khoản mục báo cáo kết quả kinh doanh sẽ bổ sung thêm các thông tin về tài chính, góp phần làm cho “bức tranh” tài chính công ty sinh động hơn, nó cho biết việc quản lý, chỉ đạo kinh doanh của các nhà quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty.

Để thuận lợi cho việc phân tích, dựa trên các khoản thực tế của báo cáo kết quả kinh doanh đồng thời có sự điều chỉnh, tác giả lập Bảng phân tích như sau:

BẢNG 3.4: BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015 so với năm 2014		Năm 2016 so với năm 2015	
				Số tiền	2015/2014	Số tiền	2016/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.621.604.296	723.315.713.867	1.301.579.187.148	392.694.109.571	218,77%	578.263.473.281	179,95%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(47.527.000)		(47.527.000)	-	47.527.000	0,00%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.621.604.296	723.268.186.867	1.301.579.187.148	392.646.582.571	218,76%	578.311.000.281	179,96%
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(204.708.309.379)	(496.605.482.666)	(1.023.490.251.526)	(291.897.173.287)	242,59%	(526.884.768.860)	206,10%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.913.294.917	226.662.704.201	278.088.935.622	100.749.409.284	180,01%	51.426.231.421	122,69%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.012.475.184	9.223.973.731	17.260.738.239	(7.788.501.453)	54,22%	8.036.764.508	187,13%
7. Chi phí tài chính	(14.652.061.043)	(30.946.203.216)	(14.456.415.781)	(16.294.142.173)	211,21%	16.489.787.435	46,71%
7.1. Chi phí lãi vay	(6.164.084.873)	(4.270.329.416)	(10.748.143.428)	1.893.755.457	69,28%	(6.477.814.012)	251,69%
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết	1.605.931.258	(614.508.950)		(2.220.440.208)	-38,26%	614.508.950	0,00%
9. Chi phí bán hàng	(14.060.374.448)	(25.431.452.402)	(36.769.772.678)	(11.371.077.954)	180,87%	(11.338.320.276)	144,58%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(48.280.095.658)	(84.409.381.479)	(134.373.436.893)	(36.129.285.821)	174,83%	(49.964.055.414)	159,19%

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	67.539.170.210	94.485.131.885	109.750.048.509	26.945.961.675	139,90%	15.264.916.624	116,16%
12. Thu nhập khác	7.705.307.998	15.831.239.133	4.262.402.953	8.125.931.135	205,46%	(11.568.836.180)	26,92%
13. Chi phí khác	(10.869.896.843)	(22.965.360.056)	(2.446.035.899)	(12.095.463.213)	211,27%	20.519.324.157	10,65%
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	(3.164.588.845)	(7.134.120.923)	1.816.367.054	(3.969.532.078)	225,44%	8.950.487.977	-25,46%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.374.581.365	87.351.010.962	111.566.415.563	22.976.429.597	135,69%	24.215.404.601	127,72%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.938.960.504)	(13.513.288.570)	(17.526.272.784)	(9.574.328.066)	343,07%	(4.012.984.214)	129,70%
17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	1.393.431.266	(690.018.607)	97.751.647	(2.083.449.873)	-49,52%	787.770.254	-14,17%
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.829.052.127	73.147.703.785	94.137.894.426	11.318.651.658	118,31%	20.990.190.641	128,70%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	64.099.309.953	73.187.970.699	94.739.146.981	9.088.660.746	114,18%	21.551.176.282	129,45%
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.270.257.826)	(40.266.914)	(601.252.555)	2.229.990.912	1,77%	(560.985.641)	1493,17%
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.402	1.789	2.050	387	127,60%	261	114,59%
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.402	1.789	2.050	387	127,60%	261	114,59%

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông năm 2014, 2015, 2016)

Nhìn vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ta thấy: Doanh thu thuần năm 2016 so với năm 2015 tăng 578.311.000.281 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 179,95%, năm 2015 so với năm 2014 tăng 392.694.109.571 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 218,77%. Đây là một sự gia tăng lớn và đáng khen ngợi về doanh thu của công ty do tình hình kinh tế trong nước cũng như trên thế giới vẫn còn nhiều khó khăn vì vẫn phải chịu sự ảnh hưởng của khủng hoảng.

Giá vốn hàng bán là tất cả chi phí đầu vào của công ty do vậy nó cũng tác động lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của công ty, năm 2016 so với năm 2015 thì giá vốn đã tăng lên 526.884.768.860 đồng ứng với tỷ lệ tăng là 206,10%, năm 2015 so với năm 2014 thì giá vốn đã tăng lên 291.897.173.287 đồng ứng với tỷ lệ tăng là 242,59%. Giá vốn hàng bán tăng là do những nguyên nhân khách quan ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp như là do tỷ lệ lạm phát tăng làm cho các giá cả các yếu tố đầu vào đều tăng trong đó có sự tăng giá mạnh mẽ của các mặt hàng nhập khẩu do đồng Việt Nam mất giá so với đồng đô la, tiền lương công nhân tăng do chính sách của nhà nước tăng mức lương cơ bản.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2016 tăng so với năm 2015 là 8.036.764.508 đồng tức là tăng 187,13%. Hoạt động tài chính cũng là một hoạt động đem lại lợi nhuận cho công ty nếu doanh thu hoạt động này cao thì lợi nhuận của công ty cũng sẽ tăng đem lại một nguồn thu đáng kể. Nguồn thu của hoạt động tài chính là do thu chênh lệch tỷ giá từ việc bán ngoại tệ, mua vật tư hàng hoá dịch vụ bằng ngoại tệ. Ngoài ra còn do công ty được hưởng chiết khấu thanh toán mua hàng, thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, thu lãi do khách hàng mua hàng trả chậm.

- Các khoản chi phí quản lý của công ty:

+ Chi phí tài chính mà doanh nghiệp bỏ ra vào năm 2016

là 14.456.415.781 đồng giảm so với đầu năm là 16.489.787.435 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 46,71%. Chi phí tài chính đó bao gồm cả khoản lãi vay mà công ty phải trả tăng 251,69% tương ứng với số tiền giảm là 6.477.814.012 đồng. Đây cũng là dấu hiệu tốt cho thấy nhu cầu về vốn của công ty để có thể tăng năng suất và chiếm lĩnh thị trường trong tình hình nền kinh tế trong nước và thế giới đang phục hồi sau khủng hoảng.

+ Chi phí bán hàng năm 2016 đã giảm khoảng 11.338.320.276 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 144,58% so với năm 2015, năm 2015 giảm 11.371.077.954 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 180,87% so với năm 2014. Chi phí bán hàng của doanh nghiệp giảm như vậy là công ty không chú trọng tăng chi phí quảng cáo tiếp thị, xúc tiến việc gia tăng các đơn đặt hàng, tăng chi phí dịch vụ.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 giảm 49.964.055.414 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 159,19% so với năm 2015, năm 2015 giảm 36.129.285.821 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 174,83% so với năm 2014 do công ty đã cắt giảm chi phí quản lý, chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi cho việc quan hệ khách hàng.

Có thể thấy việc cắt giảm các chi phí trên đã làm cho lợi nhuận của Công ty tăng đáng kể, biểu hiện là:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2016 tăng thêm 15.264.916.624 đồng so với năm 2015 ứng với tỷ lệ tăng là 116,16%, năm 2015 tăng thêm 26.945.961.675 đồng so với năm 2014 ứng với tỷ lệ tăng là 139,90%. Đây là một dấu hiệu tốt cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Lợi nhuận trước thuế của công ty chính là tổng lợi nhuận của các hoạt động. So với năm 2015 thì năm 2016 có tổng thu nhập chịu thuế tăng 24.215.404.601 đồng tương ứng tăng 127,72%, năm 2015 so với năm

2014 tăng 22.976.429.597 đồng tương ứng tăng 135.69%.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính bằng tổng thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất. Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 giảm 4.012.984.214 đồng tương ứng với 129,70% so với năm 2015, năm 2015 giảm 9.574.328.066 đồng tương ứng với 343,07% so với năm 2014 là do tổng thu nhập chịu thuế tăng trong khi thuế suất không thay đổi. Công ty càng làm ăn có hiệu quả thì càng làm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Nhà nước và doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ, Nhà nước tạo điều kiện doanh nghiệp phát triển và doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

- Lợi nhuận sau thuế được tính bằng tổng thu nhập chịu thuế trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đây là một chỉ tiêu đánh giá kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế của năm 2016 tăng so với năm 2015 là 20.990.190.641 đồng tăng 128,70%, năm 2015 tăng so với năm 2014 là 11.318.651.658 đồng tăng 118,31%. Công ty đã đạt hiệu quả sản xuất lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước và số lợi nhuận đó được công ty tái sản xuất mở rộng sản xuất đầu tư vào các lĩnh vực khác.

Qua phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty ta thấy tình hình làm ăn của công ty khá tốt năm 2016 không những thu được lợi nhuận mà lợi nhuận của năm sau còn tăng so với năm trước vì vậy trong tương lai Công ty cần duy trì tốc độ phát triển như hiện nay.

3.2.2. Đánh giá tình hình tài chính thông qua các hệ số tài chính

3.2.2.1. Phân tích hệ số về khả năng thanh toán

a) Khả năng thanh toán hiện thời

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1,99 lần	2,45 lần	2,96 lần

Hệ số thanh toán hiện thời năm 2014 là 1,99 lần, năm 2015 là 2,45 lần, năm 2016 là 2,96 lần, như vậy ở năm 2014 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,99

đồng tài sản ngắn hạn hay còn gọi là tài sản lưu động, năm 2015 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 2,45 đồng tài sản ngắn hạn và năm 2016 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 2,96 đồng tài sản ngắn hạn, điều này cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của công ty được đảm bảo ở mức độ tốt.

Để đánh giá khả năng thanh toán của công ty một cách đúng hơn, đầy đủ hơn ta kết hợp sử dụng chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh.

b) Khả năng thanh toán nhanh

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1,67 lần	1,89 lần	2,54 lần

Năm 2014 tỷ suất thanh toán nhanh là 1,67 lần, năm 2015 tỷ suất thanh toán nhanh là 1,89 lần, năm 2016 tỷ suất thanh toán nhanh là 2,54 lần cho thấy khả năng thanh toán của công ty rất cao. Nhìn chung trong ba năm tỷ suất thanh toán nhanh của công ty đều lớn hơn 1 như vậy công ty có khả năng thanh toán rất tốt, cần duy trì tình hình không để cho hệ số này giảm xuống dưới 1 sẽ không tốt cho khả năng thanh toán của công ty.

3.2.2.2. Phân tích các hệ số hoạt động

Khi phân tích khả năng thanh toán cần thiết phải xem xét số vòng quay các loại hàng tồn kho và kỳ thu tiền bình quân, bởi vì tốc độ luân chuyển nhanh hay chậm của nó ảnh hưởng đến khả năng thanh toán.

a) Số vòng quay hàng tồn kho.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Số vòng quay HTK	2,1 vòng	3,57 vòng	7,18 vòng
Thời gian luân chuyển HTK	171,43 ngày	100,84 ngày	50,14 ngày

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2016 so với năm 2015 tăng lên 3,61 vòng. Từ đó cho thấy tình hình bán ra của năm 2016 tốt hơn vì thế đạt doanh

thu cao hơn năm 2015, 2014. Nhưng thời gian luân chuyển hàng tồn kho cả ba năm vẫn còn cao như vậy cũng không tốt cho công ty trong khâu thu hồi vốn, gây ứ đọng nhiều vốn lưu động sẽ ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

b) Kỳ thu tiền bình quân

Các khoản phải thu của công ty chủ yếu gồm hai khoản: phải thu khách hàng và phải thu khác.

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
261,14 ngày	142,33 ngày	91,94 ngày

Qua bảng trên, kỳ thu tiền bình quân năm 2016 có giảm 50,39 ngày so với năm 2015. Tuy nhiên thì kỳ thu tiền bình quân của Công ty vẫn khá cao, Công ty nên rút ngắn chỉ số này để tăng vòng quay của vốn.

c) Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản

Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản để tạo doanh thu thuần

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
32,45%	64,90%	113,13%

Ta thấy hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản năm 2014 là 32,45%, năm 2015 là 64,90% năm 2016 là 113,13%. Như vậy năm sau tăng so với năm trước. Điều đó có nghĩa là cứ 100 đồng tổng vốn sử dụng trong năm 2016 tạo ra doanh thu thuần nhiều hơn năm 2015 là 48,23 đồng, cho thấy công ty sử dụng vốn ngày càng có hiệu quả. Để hiểu rõ hơn về khả năng sử dụng tài sản ta cần kết hợp với chỉ tiêu hiệu suất sử dụng từng loại tài sản.

d) Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả sử dụng vốn cố định để tạo doanh thu thuần:

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
183,21%	437,72%	916,46%

Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2014 là 183,21% tức là cứ mỗi 100 đồng vốn cố định được đầu tư tạo ra được 183,21 đồng doanh thu, năm 2015 là 437,72% tức là cứ mỗi 100 đồng vốn cố định được đầu tư tạo ra được 437,72 đồng doanh thu, năm 2016 là 916,46% tức cứ mỗi 100 đồng vốn cố định thì tạo ra 916,46 đồng doanh thu.

Ta thấy năm 2016 có hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng đáng kể so với năm 2015, 2014, điều này phản ánh tình hình hoạt động sử dụng vốn cố định của công ty rất tốt.

e) Hiệu suất sử dụng vốn lưu động

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
50,59%	101,58%	166,71%

Hiệu suất sử dụng vốn lưu động năm 2016 tăng đáng kể so với năm 2015, năm 2014. Năm 2014 thì cứ mỗi 100 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 5.059 đồng doanh thu thuần, 2015 thì cứ mỗi 100 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 10.158 đồng doanh thu thuần, năm 2016 thì cứ mỗi 100 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 16.671 đồng doanh thu thuần.

Qua phân tích về chỉ số hoạt động ta có thể đánh giá như sau: Các chỉ số về hoạt động tăng qua ba năm, tình hình sử dụng vốn của công ty vào hoạt động kinh doanh hiệu quả. Tuy nhiên, thời gian luân chuyển hàng tồn kho và kỳ thu tiền vẫn còn dài.

3.2.2.3. Phân tích các hệ số về cơ cấu tài chính

a) Hệ số nợ (Đòn bẩy tài chính)

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
35,72	36,62	32,26

Hệ số nợ của năm 2016 so với năm 2015 giảm 4,36, so với năm 2014 giảm 3,46 cụ thể là năm 2014 có hệ số nợ là 35,72, năm 2015 có hệ số nợ là 36,62 đến năm 2016 là 32,26. Số liệu này cho biết trong năm 2014 cứ 100 đồng tổng vốn tham gia vào quá trình sản xuất thì có 35,72 đồng vay nợ, năm 2015 cứ 100 đồng tổng vốn tham gia vào quá trình sản xuất thì có 36,62 đồng vay nợ còn trong năm 2016 thì cứ 100 đồng tổng vốn thì có 32,26 đồng vay nợ. Như vậy, qua phân tích có thể thấy hệ số nợ năm sau giảm so với năm trước chứng tỏ khả năng thanh toán nợ của công ty ngày càng tốt. Để có kết luận đúng đắn hơn ta xem xét các chỉ tiêu tiếp theo.

b) Hệ số thanh toán lãi vay

Chi phí tài chính doanh nghiệp gồm lãi vay, chi phí chuyển tiền và chênh lệch tỉ giá, nhưng trong đó chủ yếu là lãi vay, những khoản khác chiếm tỉ trọng rất nhỏ không đáng kể. Cho nên ta sử dụng chi phí tài chính để làm căn cứ tính toán. Ngoài ra theo đặc thù báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty thì lợi nhuận trước thuế và lãi vay được tính bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với lãi vay. Ta có thể tính được hệ số thanh toán lãi vay như sau:

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
11,44%	21,46%	11,38%

Công ty có hệ số thanh toán lãi vay năm 2016 giảm so với năm 2015, 2014, cụ thể năm 2014 là 11,44 lần, năm 2015 là 21,46 lần, năm 2016 là 11,38 lần. Mặc dù hệ số thanh toán lãi vay năm 2016 có giảm so với hai năm

trước nhưng hệ số này vẫn lớn hơn 2 được xem là thích hợp để đảm bảo trả lãi vay dài hạn. Điều đó chứng tỏ công ty có khả năng thanh toán lãi vay tốt và an toàn đối với người cung cấp tín dụng. Tuy nhiên điều này còn phụ thuộc vào xu hướng thu nhập lâu dài của công ty.

3.2.2.4. Phân tích các hệ số về doanh lợi (phương trình Dupont)

a) Doanh lợi tiêu thụ (ROS)

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
18,7%	10,11%	7,23%

Doanh lợi tiêu thụ năm 2014 là 18,7 nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì sẽ có 18,7 đồng lợi nhuận, năm 2015 là 10,11 nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì sẽ có 10,11 đồng lợi nhuận. Doanh lợi tiêu thụ năm 2016 là 7,23 tức là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì sẽ có 7,23 đồng lợi nhuận.

b) Doanh lợi vốn tự có (ROE)

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
16,29%	17,59%	20,20%

Doanh lợi vốn tự có năm 2014 đạt 16,29; nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 16,29 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2015 đạt 17,59; nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 17,59 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2016 có phần tăng lên đạt 20,20 tức là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 20,20 đồng lợi nhuận sau thuế. Đây cũng là điều đáng mừng cho công ty đã sử dụng vốn sở hữu có hiệu quả, tạo ra lợi nhuận ngày càng tăng.

c) Doanh lợi tài sản (ROA)

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
5,68%	6,41%	8,11%

Theo kết quả tính toán thì doanh lợi tài sản năm 2016 tăng so với năm 2015, 2014, chứng tỏ năm 2016 công ty sử dụng tài sản có hiệu quả mức độ sinh lời tăng.

Qua phân tích các chỉ tiêu về doanh lợi ta thấy các chỉ số về doanh lợi có chuyển biến tốt. Thêm một căn cứ nữa để chứng tỏ công ty sử dụng vốn ngày càng hiệu quả hơn, tạo ra mức lợi nhuận cao hơn.

Bảng 3.5: Tóm tắt các tỷ số tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
A. Các tỉ số về khả năng thanh toán				
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,99	2,45	2,96
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,67	1,89	2,54
B. Các tỉ số về cơ cấu tài chính				
- Hệ số nợ	%	35,72	36,62	32,26
- Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	11,44	21,46	11,38
C. Các tỉ số hoạt động				
- Vòng quay tồn kho	Vòng	2,1	3,57	7,18
- Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	261,14	142,33	91,94
- Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	%	32,45	64,90	113,13
- Hiệu suất luân chuyển vốn lưu động	%	50,59	101,58	166,71
- Hiệu suất sử dụng vốn cố định	%	183,21	437,72	916,46

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
D. Các tỉ số doanh lợi				
- Doanh lợi tiêu thụ	%	18,7	10,11	7,23
- Doanh lợi tài sản	%	5,68	6,41	8,11
- Doanh lợi vốn tự có	%	16,29	17,59	20,20

Như vậy các chỉ tiêu tài chính mặc dù không cung cấp các con số cụ thể nhưng qua các con số tỷ lệ phần nào giúp cho ta đánh giá được hiệu quả, khả năng thanh toán và tình hình đầu tư của doanh nghiệp trong vòng một năm hoạt động.

3.2.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông hoạt động hiệu quả qua các năm và có nguồn vốn không phải là nhỏ nên các hoạt động về tài chính tương đối mạnh. Sau đây là bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty:

BẢNG 3.6: BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐVT:VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015 so với năm 2014		Năm 2016 so với năm 2015	
				Số tiền	2015/2014	Số tiền	2016/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.320.604.967	648.984.488.559	1.320.230.942.066	353.663.883.592	219,76%	671.246.453.507	203,43%
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(221.087.473.669)	(540.365.746.768)	(983.878.471.377)	(319.278.273.099)	244,41%	(443.512.724.609)	182,08%
3. Tiền chi trả cho người lao động	(62.098.934.769)	(72.029.476.988)	(82.324.736.401)	(9.930.542.219)	115,99%	(10.295.259.413)	114,29%
4. Tiền chi trả lãi	(6.295.127.904)	(4.094.539.049)	(10.925.310.358)	2.200.588.855	65,04%	(6.830.771.309)	266,83%
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.948.950.727)	(9.914.308.638)	(24.327.333.140)	(6.965.357.911)	336,20%	(14.413.024.502)	245,38%
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	32.728.526.701	55.547.018.543	20.313.807.586	22.818.491.842	169,72%	(35.233.210.957)	36,57%
7. Tiền chi khác cho hoạt	(47.744.334.332)	(94.934.550.601)	(111.150.998.003)	(47.190.216.269)	198,84%	(16.216.447.402)	117,08%

động sản xuất kinh doanh							
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</i>	(12.125.689.733)	(16.807.114.942)	127.937.900.373	(4.681.425.209)	138,61%	144.745.015.315	-761,21%
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-	-	-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(67.487.591.191)	(42.941.975.804)	(16.117.872.952)	24.545.615.387	63,63%	26.824.102.852	37,53%
2. Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.476.276.273	92.727.273	541.868.342	(2.383.549.000)	3,74%	449.141.069	584,37%
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(21.130.000.000)	(6.750.000.000)	(25.230.000.000)	14.380.000.000	31,95%	(18.480.000.000)	373,78%
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	7.438.500.000	12.789.871.507	19.513.700.000	5.351.371.507	171,94%	6.723.828.493	152,57%

5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác	(19.552.300.000)	(12.045.000.000)	-	7.507.300.000	61,60%	12.045.000.000	0,00%
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác	14.234.404.136	11.240.722.783	3.900.016.491	(2.993.681.353)	78,97%	(7.340.706.292)	34,70%
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.138.112.042	4.541.689.494	2.716.807.734	(15.596.422.548)	22,55%	(1.824.881.760)	59,82%
<i>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</i>	(63.882.598.740)	(33.071.964.747)	(14.675.480.385)	30.810.633.993	51,77%	18.396.484.362	44,37%
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-	-	-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31.817.000.000	23.901.000.000	7.985.000.000	(7.916.000.000)	75,12%	(15.916.000.000)	33,41%
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(71.500.000)	(1.210.000.000)	(71.500.000)	(1.138.500.000)	1692,31%	1.138.500.000	5,91%
3. Tiền thu từ đi vay	154.439.516.646	221.663.611.807	522.259.718.704	67.224.095.161	143,53%	300.596.106.897	235,61%
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(128.895.509.858)	(134.126.683.114)	(584.249.206.340)	(5.231.173.256)	104,06%	(450.122.523.226)	435,60%
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(29.329.579.922)	(43.993.564.275)	(27.445.460.640)	(14.663.984.353)	150,00%	16.548.103.635	62,39%

<i>Lưu chuyển tiền thuần(sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</i>	27.959.926.866	66.234.364.418	(81.521.448.276)	38.274.437.552	236,89%	(147.755.812.694)	-123,08%
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(48.048.361.607)	16.355.284.729	31.740.971.712	64.403.646.336	-34,04%	15.385.686.983	194,07%
Tiền và tương đương tiền đầu năm	102.431.720.910	54.385.152.551	70.756.440.806	(48.046.568.359)	53,09%	16.371.288.255	130,10%
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	1.793.248	16.003.526	419.717.958	14.210.278	892,43%	403.714.432	2622,66%
Tiền và tương đương tiền cuối năm	54.385.152.551	70.756.440.806	102.917.130.476	16.371.288.255	130,10%	32.160.689.670	145,45%

(Nguồn: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông năm 2014, 2015, 2016)

Ø Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2014 là -12.125.689.733 đồng, năm 2015 là -16.807.114.942 đồng, trong khi đó năm 2016 là 127.937.900.373 đồng. Điều này cho thấy phương thức hoạt động ở năm 2016 rất hiệu quả so với năm 2015. Và việc tăng lên đó là do những chỉ tiêu nào tác động, ta cần tìm hiểu sự biến động của các chỉ tiêu.

- Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2014 là 295.320.604.967 đồng, năm 2015 là 648.984.488.559 đồng, sang đến năm 2016 tăng lên đạt 1.320.230.942.066 đồng do công ty đã đẩy nhanh đầu ra cho sản phẩm và hầu hết là thu tiền ngay của khách hàng, mặt khác việc tăng đó cũng là do công ty thu hồi được một số các khoản nợ do khách hàng chiếm dụng công ty ở những năm trước.

- Tiền chi trả cho nhà cung cấp năm 2016 cũng tăng so với năm 2015, 2014 cụ thể là năm 2014 là 221.087.473.669 đồng, năm 2015 là 540.365.746.768 đồng đến năm 2016 tăng thêm 443.512.724.609 đồng do tốc độ hoạt động nhanh nên việc mua hàng cũng nhiều lên, đồng thời phương thức thanh toán hàng cho người bán cũng có thay đổi nên làm cho lượng tiền phải trả người cung cấp tăng. Bên cạnh đó công ty còn trả nợ tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại phát sinh thêm do hoạt động kinh doanh được đẩy mạnh.

Như vậy khả năng thanh toán của công ty trong năm 2016 là rất tốt, và công ty cần khẩn trương thu đòi các khoản nợ mà khách hàng chiếm dụng của công ty, để dùng đồng vốn này đầu tư vào các lĩnh vực khác mà có chỉ số sinh lời cao hơn.

- Do công ty thúc đẩy mức độ sản xuất nên năm 2016 các khoản phải trả người lao động, thuế phải nộp, tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh cũng cao hơn so với năm 2015, 2014.

Ø Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư năm 2014, 2015, năm 2016 mang dấu âm. Nguyên nhân tại vì công ty không thanh lý, nhượng bán TSCĐ

nhưng lại mua TSCĐ trang bị cho sản xuất. Nhưng tiền chi mua sắm TSCĐ năm 2016 không nhiều bằng năm 2015, 2014.

Ø Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính năm 2016 giảm so với năm 2015 do:

- Công ty nhận được khoản vay của các đơn vị trong năm 2016 nên tiền thu từ đi vay nhận được tăng 300.596.106.897 đồng so với năm 2015.

- Năm 2016 công ty chi trả nợ gốc vay cho đơn vị cho vay là 584.249.206.340 đồng tăng 450.122.523.226 đồng so với năm 2015.

Ø Lưu chuyển tiền thuần trong năm 2016 là 31.740.971.712 đồng tăng 15.385.686.983 đồng, ứng với tỷ lệ tăng 194,07% so với năm 2015. Cho thấy trong năm 2016 công ty đã phát huy được sự lưu chuyển của đồng vốn và đã làm cho đồng vốn năm sau cao hơn năm trước. Đó là một dấu hiệu tốt cho công ty, công ty đang làm ăn hiệu quả, trên đà phát triển tốt.

Ø Tiền và tương đương tiền đầu năm 2014 là 102.431.720.910 đồng, năm 2015 là 54.385.152.551 đồng, năm 2016 là 70.756.440.806 đồng, tăng lên 16.371.288.255 đồng so với năm 2015 tương ứng với tỷ lệ tăng là 130,10%

Ø Tiền và tương đương tiền cuối năm 2016 là 102.917.130.476 đồng, năm 2015 là 70.756.440.806 đồng, năm 2014 là 54.385.152.551 đồng như vậy tiền và tương đương tiền cuối năm 2016 tăng 32.160.689.670 so với năm 2015 với tỷ lệ tăng là 145,45%.

Có thể thấy công ty rất nỗ lực để làm cho đồng vốn ngày một tăng lên và luôn có ý định “Đồng vốn lúc sau luôn luôn phải cao hơn lúc trước”, công ty luôn phấn đấu để làm sao cho một đồng vốn bỏ ra phải thu lại được ít nhất là một đồng ban đầu.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 của Luận văn, tác giả đã giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh, đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống kế toán của Công ty, đặc biệt là đi sâu vào phân tích báo cáo tài chính của Công ty.

Trong chương này, tác giả thực hiện phân tích báo cáo tài chính của Công ty thông qua việc phân tích một số các chỉ tiêu như: Phân tích cơ cấu tài sản - nguồn vốn, phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, đánh giá tình hình tài chính thông qua các hệ số tài chính, phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Qua các chỉ tiêu phân tích, tác giả đã chỉ ra những khía cạnh hoạt động tốt và chưa tốt của Công ty từ đó những đối tượng quan tâm sẽ có cái nhìn tổng quát hơn và đánh giá chính xác hơn về Công ty.

Dựa vào phân tích ở Chương này, tác giả sẽ rút ra được những ưu điểm và hạn chế của Công ty được trình bày ở Chương 4, từ đó là cơ sở đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

CHƯƠNG 4

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

4.1. Đánh giá kết quả phân tích tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

4.1.1. Những ưu điểm

Trong giai đoạn 2014 – 2016 tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông có những mặt tích cực sau:

- Về khả năng thanh toán: Qua số liệu đã phân tích ta thấy khả năng thanh toán của Công ty ngày càng được cải thiện do đó các đối tác yên tâm về khả năng thanh toán của Công ty. Các chỉ tiêu thanh toán đạt mức tốt và có xu hướng tăng lên cho thấy sự ổn định về tài chính của Công ty. Tài sản vẫn đủ bù đắp cho các khoản nợ đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn bình thường.

- Về hiệu suất sử dụng tài sản: Qua số liệu đã phân tích ta thấy hiệu suất sử dụng tài sản có xu hướng tăng lên cho thấy Công ty đã có những biện pháp sử dụng tài sản ngày càng có hiệu quả, tuy chưa đạt mức tối ưu nhưng Công ty cần tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa.

- Về hệ số thanh toán lãi vay: Qua số liệu phân tích ta thấy tình hình vay nợ của Công ty có tăng tuy nhiên vẫn trong ngưỡng an toàn, điều đó thể hiện qua hệ số thanh toán lãi vay của Công ty tăng theo từng năm chứng tỏ Công ty vẫn có thể chịu được những khoản vay mà Công ty đang nợ.

- Về hiệu quả hoạt động kinh doanh: Qua số liệu phân tích ta thấy doanh thu, lợi nhuận của Công ty ngày càng tăng chứng tỏ hoạt động của Công ty đã đi đúng hướng và hiệu quả ngày càng được phát huy. Nó cũng đã chứng tỏ

Công ty đã kiểm soát được những khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh. Công ty cần duy trì và phát huy điều này.

4.1.2. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông vẫn còn tồn tại các mặt hạn chế như:

- Về cơ cấu vốn: Trong cơ cấu vốn của Công ty chỉ có nợ ngắn hạn và vốn chủ sở hữu mà nợ dài hạn chiếm khá ít. Điều này chỉ phù hợp nếu Công ty không đầu tư thêm tài sản dài hạn hoặc đang tập trung vào sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, theo như mục tiêu của Công ty là đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tức là phải đầu tư thêm các tài sản cố định như máy móc thiết bị và phương tiện di chuyển. Mặc dù có thể thấy vốn chủ sở hữu cao, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn, nhưng đầu tư vào tài sản dài hạn sẽ yêu cầu phải đem lại lợi ích càng nhiều và càng ngắn thời gian càng tốt, trong khi đó các tài sản dài hạn có thời gian thu hồi vốn dài. Mặt khác, nếu sử dụng nợ ngắn hạn mà đầu tư tài sản dài hạn sẽ gây ra rủi ro trong thanh toán. Chính vì vậy, Công ty cần đa dạng các nguồn vốn hơn nữa.

- Về các khoản phải thu: Khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Có thể thấy song song việc với việc đẩy mạnh công tác đầu tư thì cũng cần đẩy mạnh hoạt động thu hồi công nợ, tránh trường hợp chiếm dụng vốn dây dưa, kéo dài, đặc biệt đối với hai khách hàng có số dư phải thu lớn, nếu không có biện pháp mạnh mẽ có thể dẫn tới thành các khoản phải thu khó đòi làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

- Về hàng tồn kho: Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng khá lớn trong tài sản của Công ty, điều này đã thể hiện trong thời gian luân chuyển hàng tồn kho của Công ty còn khá cao, không tốt cho việc thu hồi vốn. Vì vậy Công ty cần có những biện pháp thúc đẩy mạnh việc tìm kiếm những khách hàng mới.

4.1.3. Nguyên nhân của hạn chế

Sở dĩ tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty còn các tồn tại trên là do các nguyên nhân sau:

Trong thời gian vừa qua Công ty chưa chú trọng đến việc vay nợ dài hạn mà chỉ tập trung vào việc khai thác nợ ngắn hạn đáp ứng nhu cầu vốn trước mắt.

Công ty chưa có biện pháp chặt chẽ để thu hồi công nợ, chưa có chính sách quản lý phải thu phù hợp để thu hồi công nợ từ khách hàng, hoạt động kế toán chưa có sự chủ động linh hoạt trong việc thu hồi công nợ.

Thời gian vừa qua các hoạt động thu hút khách hàng mới còn chưa được quan tâm đúng mức, ít sáng tạo trong việc thu hút khách hàng mới.

4.2. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

4.2.1. Xác định chính sách tài trợ, duy trì đòn bẩy tài chính khoa học

Sau khi nghiên cứu và phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông dựa theo sự hiểu biết và kiến thức của bản thân, tác giả đưa ra một số giải pháp khắc phục những mặt hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như hiệu quả về mặt tài chính của Công ty.

Với cơ cấu vốn của Công ty năm 2016 như đã phân tích ở Chương 3 cũng đã tương đối hợp lý: Nợ dài hạn năm 2016 là 91.813.895.510 đồng nhỏ hơn nhiều so với nợ ngắn hạn là 282.569.175.776 đồng. Cho thấy khả năng đi chiếm dụng vốn của công ty là rất thấp. Vì vậy công ty cần xác định xem mình cần bao nhiêu vốn đầu tư, bao nhiêu vốn để hoạt động và thời gian sử dụng các nguồn vốn này trong bao lâu, chi phí huy động và sử dụng vốn như thế nào... để từ đó cân đối lại lượng nợ dài hạn là một trong giải pháp huy động vốn khiến cơ cấu vốn và chính sách tài trợ của công ty được vững chắc

hơn. Do đó Công ty cần thực hiện các chính sách nhằm tăng cường việc chiếm dụng vốn mà vẫn đảm bảo khả năng thanh toán như sau:

- Chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp: Mua chịu là một hình thức đã rất phổ biến trong môi trường kinh doanh hiện nay. Một công ty nhỏ có thể không đủ tiêu chuẩn vay ngân hàng nhưng vẫn có thể mua chịu được. Để tận dụng tốt nguồn tài trợ này, công ty cần chú ý mua chịu của các nhà cung cấp lớn, tiềm lực tài chính mạnh vì họ mới đủ khả năng bán chịu với thời hạn dài cho các doanh nghiệp nhỏ khác.

- Nguồn vốn từ các tổ chức tài chính tín dụng: Ngân hàng có vai trò rất quan trọng việc bổ sung vốn kịp thời cho các doanh nghiệp. Thực tế công ty cũng đã rất thành công trong việc huy động các khoản nợ ngắn hạn song vẫn rất ít lần vay vốn trung và dài hạn để sử dụng. Hiện nay các khoản vay ngắn hạn của công ty đã quá dư thừa, hơn nữa các khoản vay ngắn hạn thường có thời gian đáo hạn ngắn nên việc gia tăng nguồn tài trợ này dễ dẫn đến tình trạng các món nợ đến hạn chồng chất lên nhau gây lung túng cho công ty khi cùng một lúc phải trả nhiều món vay. Ưu điểm của các khoản vay dài hạn là những giao dịch vay mượn này tương đối linh hoạt, người cho vay có thể thiết lập lịch trả nợ phù hợp với dòng tiền thu nhập của người vay và tránh tình trạng bị phụ thuộc vào một chủ nợ.

- Công ty cũng có thể sử dụng thêm các chính sách huy động nhằm đảm bảo khả năng thanh toán như:

+ Sử dụng linh hoạt tiết kiệm nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của các quỹ trích lập nhưng chưa sử dụng đến.

+ Lợi nhuận để lại công ty: Đây là nguồn vốn hình thành từ lợi nhuận của công ty sau mỗi kỳ kinh doanh có lãi.

+ Nguồn lợi tích lũy: Là các khoản phải trả khác nhưng chưa đến hạn thanh toán như nợ lương CBCNV, nợ thuế, phải trả các đơn vị nội bộ,... đây

là hình thức tài trợ "miễn phí" vì công ty sử dụng mà không phải trả lãi cho đến ngày thanh toán.

Vòng quay hàng tồn kho của Công ty còn ở mức cao. Để khắc phục tình trạng vốn bị ứ đọng, Công ty cần có chính sách bán hàng phù hợp, linh hoạt cho từng giai đoạn nhằm thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa, công ty có thể áp dụng một số giải pháp như giảm giá, cho thuê sản phẩm, quảng cáo, tiếp thị, tặng quà kèm theo, mở rộng thị trường, đẩy mạnh marketing...

4.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Như đã phân tích ở chương 3, ta thấy Công ty có hiệu quả sử dụng vốn thấp. Do đó Công ty cần có giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Muốn thu hồi và quản lý nợ tốt, Công ty nên áp dụng các biện pháp sau:

- Theo dõi chặt chẽ thời hạn của các khoản phải thu, thấy được khoản nào đã đến hạn, khoản nào quá hạn từ đó có biện pháp thu hồi kịp thời tránh để rơi vào tình trạng bị chiếm dụng vốn

- Kiểm tra các điều khoản được ghi trong hợp đồng, đặc biệt chú ý đến thời gian và phương thức thanh toán.

- Có chính sách bán hàng phù hợp như: Giảm giá, chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại để thúc đẩy khả năng thanh toán của khách hàng.

- Thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo nhằm mục đích vừa không làm mất thị trường vừa thu hồi được các khoản nợ dầy dụa khó đòi.

4.2.3. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản

Tài sản của Công ty được hình thành từ các nguồn vốn khác nhau, thường xuyên vận động qua các giai đoạn khác nhau của quá trình tái sản xuất. Hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng nguồn vốn là hai yếu tố quan trọng trong việc xác định hiệu quả kinh doanh. Qua phân tích ở chương 3 ta thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển

Công nghệ Điện tử Viễn thông năm 2016 chưa thực sự hiệu quả. Vì vậy để tăng hiệu quả sử dụng tài sản thì Công ty phải sử dụng các biện pháp để tăng sức sinh lời của tài sản và giảm sức hao phí của tài sản. Để tăng sức sinh lời của tài sản và giảm Sức hao phí của tài sản thì Công ty phải tìm cách tăng doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thông qua việc mở rộng thị trường, thu hút thêm nhiều khách hàng, đồng thời phải có chính sách bán hàng phù hợp để tăng uy tín đối với khách hàng. Bên cạnh đó việc giảm bớt chi phí, sử dụng tiết kiệm và tối đa các nguồn lực là việc hết sức cần thiết. Công ty nên chú trọng đến việc kiểm soát chi phí đặc biệt là giảm chi phí tài chính, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp. Có chính sách kiểm soát chặt chẽ từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ, tránh lãng phí nguồn lực.

4.2.4. Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực

Đội ngũ nhân lực là một yếu tố có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của một Doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh đội ngũ nhân lực tác động đến mọi khâu, đến mọi quá trình hoạt động từ khâu thu mua nguyên vật liệu, chế tạo ra sản phẩm đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hay nói cách khác nguồn nhân lực là nguồn gốc sáng tạo ra mọi của cải vật chất cho xã hội. Do đó Công ty cần phải phát huy được sức mạnh của đội ngũ lao động khơi dậy trong họ tiềm năng to lớn tạo cho họ động lực để họ phát huy được hết khả năng. Khi đó công việc được giao cho họ sẽ đạt hiệu quả cao nhất. Tiêu chuẩn tối ưu của đội ngũ lao động đòi hỏi phải có trình độ kỹ thuật cao về chuyên môn và phải đào tạo có hệ thống. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty cần phải có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lao động bằng cách:

Công ty cần nâng cao tiêu chuẩn tuyển chọn lao động, đảm bảo chất lượng lao động tuyển thêm. Mặt khác do yêu cầu đổi mới công nghệ nên công

ty cần khuyến khích người lao động không ngừng học hỏi nâng cao kiến thức để đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

Công ty cần phải chú ý đến việc phân phối thù lao lao động và thu nhập đúng với khả năng và công sức của người lao động. Làm được như vậy sẽ tạo ra động lực thúc đẩy người lao động tự nâng cao trình độ và năng lực để tiến hành công việc có chất lượng và hiệu quả cao góp phần tăng kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.

4.3. Điều kiện để nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

4.3.1. Đối với nhà nước

Doanh nghiệp chịu sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, do đó sự đổi mới và hoàn thiện các công cụ quản lý của Nhà nước có tác động tích cực đến quá trình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện tốt phân tích báo cáo tài chính, về phía Nhà nước cần có những thay đổi trong cơ chế, chính sách như sau:

- Hoàn thiện các quy định về chế độ kế toán hiện hành. Chế độ kế toán hiện hành vẫn còn nhiều hạn chế cần bổ sung và hoàn thiện. Những quy định còn mang tính cứng nhắc, độ mở thấp và chưa dự đoán được những thay đổi của cơ chế quản lý kinh tế trong xu thế hội nhập. Do vậy Bộ Tài chính cần nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện chế độ kế toán theo hướng mở, linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp.

- Xây dựng quy định về việc công bố thông tin, đặc biệt là các Công ty Cổ phần. Mặc dù các văn bản hiện nay đã quy định trách nhiệm công bố thông tin nhưng các quy định này chưa được hoàn thiện. Cần quy định rõ các báo cáo cần phải công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ.

- Thống nhất quy định kiểm toán đối với tất cả các doanh nghiệp. Thực hiện điều này chính là tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp, tăng trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc lập và cung cấp báo cáo tài chính.

- Ban hành chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị có liên quan trong việc công bố thông tin. Nhà nước cần ban hành các chế tài xử phạt đối với những đơn vị cung cấp thông tin thiếu tin cậy

- Ban hành những quy định cụ thể đối với công tác thống kê. Phân tích báo cáo tài chính sẽ trở nên đầy đủ và có ý nghĩa hơn nếu có hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành. Đây chính là cơ sở tham chiếu quan trọng khi tiến hành phân tích. Khi so sánh với số liệu ngành ta có thể thấy được các chỉ tiêu tài chính của một doanh nghiệp là cao hay thấp, tốt hay xấu. Thông qua việc đối chiếu với số liệu trung bình ngành, nhà quản lý biết được vị thế của doanh nghiệp mình, từ đó đánh giá được cụ thể hơn thực trạng tài chính cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình. Để có được số liệu trung bình ngành cần có sự can thiệp của Nhà nước trong các quy định về chế độ thống kê.

4.3.2. Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Để thực hiện thành công các giải pháp nêu trên, về phía Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông cần phải có sự đổi mới phù hợp trong từng hoạt động của doanh nghiệp.

- Đối với công tác tài chính trong doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông cần tổ chức bộ máy kế toán hoạt động một cách khoa học, các bộ phận phối hợp chặt chẽ với nhau đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời. Công ty nên thực hiện việc kiểm tra, kiểm toán nội bộ định kỳ. Điều này sẽ giúp Công ty phát hiện được những sai

sốt, nhầm lẫn và củng cố nề nếp làm việc của bộ máy kế toán khoa học hơn, góp phần nâng cao tính chính xác của số liệu kế toán.

- Công ty cần công khai hóa thông tin: Nguồn vốn quan trọng có thể thu hút trong quá trình kinh doanh là từ thị phần từ thị trường chứng khoán, do vậy việc công bố thông tin qua hệ thống báo cáo tài chính là thực sự cần thiết. Các thông tin cần thiết phải công bố là thông tin về cơ cấu vốn, cơ cấu tài sản, kết quả kinh doanh và phân phối thu nhập...

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nhanh chóng khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý, thanh toán công nợ các khoản phải thu nhằm nâng cao khả năng tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn trong thời gian tới

- Xây dựng chế độ đào tạo cán bộ làm công tác phân tích báo cáo tài chính. Nâng cao trình độ chuyên môn cho những người làm công tác phân tích là một biện pháp giúp cho công tác này mang lại hiệu quả cao.

4.4. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu và một số gợi ý cho các nghiên cứu tương lai

4.4.1. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, mặc dù đã có những cố gắng để nghiên cứu, tìm hiểu đề tài nhưng do giới hạn về không gian và thời gian nghiên cứu nên luận văn không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Do thời gian nghiên cứu có hạn đề tài chủ yếu tập trung vào phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông trong thời gian ngắn, chủ yếu là ba năm 2014, 2015 và 2016.

4.4.2. Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Nếu có điều kiện tiếp tục nghiên cứu tác giả sẽ tập trung vào nghiên cứu các vấn đề sau:

Thứ nhất: Công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông giai đoạn 2012 - 2016

Thứ hai: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông kết hợp so sánh với báo cáo tài chính tại các công ty khác cùng ngành để đề xuất những chỉ tiêu phát triển chung phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông ở Chương 3, trong Chương 4 này, tác giả chỉ ra những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân của hạn chế về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

KẾT LUẬN

Trong chặng đường hình thành và phát triển của mình, giai đoạn đổi mới chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập chung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước là thời kỳ khó khăn nhất đối với công ty nói riêng và đối với các Doanh nghiệp Nhà nước nói chung. Tuy nhiên, chính trong giai đoạn này công ty đã khẳng định được sức mạnh của mình: Đứng vững và phát triển bằng chính nội lực của bản thân. Đúng là “ Lửa thử vàng, gian nan thử sức”.

Qua quá trình nghiên cứu, tìm hiểu thực trạng phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông cho thấy: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã có sự quan tâm đến phân tích tài chính qua việc đưa phân tích tài chính vào nội dung báo cáo cuối niên độ kế toán. Tuy nhiên, phân tích tình hình tài chính tại Công ty hiện còn chưa hoàn thiện và nhiều thiếu sót. Với mục tiêu giúp Ban lãnh đạo Công ty có một góc nhìn toàn diện hơn về phân tích tài chính tại Công ty, tác giả đã hoàn thành đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông”**. Luận văn đã đạt được một số kết quả sau:

Một là, hệ thống hóa và làm sáng tỏ những lý luận chung về phân tích tài chính trong công ty cổ phần.

Hai là, trình bày và phân tích thực trạng phân tích tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông, qua đó nêu rõ những ưu điểm, những mặt còn hạn chế, nguyên nhân trong phân tích tài chính tại Công ty.

Ba là, đưa ra những phương hướng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông. Tác giả cũng đưa ra các điều kiện thực hiện giải pháp (các kiến

ngộ với các cơ quan quản lý và các bên liên quan) để cho những giải pháp được thực thi, mang lại hiệu quả trong thực tiễn.

Hy vọng với những kết quả đạt được, tác giả mong muốn những giải pháp đề xuất sẽ được áp dụng trong thực tế, góp phần hoàn thiện phân tích tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông, làm cơ sở để nâng cao hiệu quả quản lý, thúc đẩy sự phát triển của hoạt động SXKD tại Công ty. Tuy nhiên do thời gian thực tập và phương pháp tiếp cận vấn đề còn hạn chế, nên tác giả còn có những thiếu sót không thể tránh khỏi. Vì vậy tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, các nhà khoa học để luận văn được hoàn thiện hơn, góp phần nhỏ bé làm cho công ty phát triển vững mạnh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông, *Báo cáo tài chính được kiểm toán các năm: 2014, 2015, 2016*;
2. Đào Thị Bằng (2012), *Phân tích tình hình tài chính Công ty Cổ phần Thực phẩm Đức Việt*, Luận văn thạc sĩ, Đại học quốc gia Hà Nội-Trường Đại học kinh tế;
3. Phạm Văn Dược (2002), *Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh*, NXB Thống kê;
4. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam –QĐ/BTC;
5. Nguyễn Minh Kiều (2006), *Giáo trình phân tích tài chính*, NXB Thống kê;
6. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Trường ĐH Kinh tế quốc dân;
7. Phạm Ngọc Quế (2012), *Phân tích Báo cáo tài chính Công ty Cổ Phần Lilama 10*, Luận văn thạc sĩ, Đại học quốc gia Hà Nội-Trường Đại học kinh tế;
8. Nguyễn Thị Cẩm Thúy (2013), *Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính của Công ty chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế quốc dân;
9. Hồ Thị Khánh Vân (2012), *Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần PVI*, Luận văn thạc sĩ, Đại học kinh tế.

PHỤ LỤC

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử
Viễn thông năm 2014, 2015, 2016